

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH ĐỒNG NAI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: **173** /UBND-KT

Đồng Nai, ngày **06** tháng 01 năm 2017

V/v tham gia ý kiến vào dự thảo Luật quản lý nợ công sửa đổi.

Kính gửi: Sở Tài chính.

UBND tỉnh nhận được các Văn bản số 18969/BTC-QLN ngày 30/12/2016 của Bộ Tài chính về việc lấy ý kiến tham gia dự thảo Luật quản lý nợ công sửa đổi (bản sao gửi kèm); Chủ tịch UBND tỉnh có ý kiến như sau:

Giao Sở Tài chính chủ trì, phối hợp các đơn vị có liên quan nghiên cứu, kịp thời dự thảo văn bản của UBND tỉnh tham gia ý kiến theo đề nghị của Bộ Tài chính tại Công văn nêu trên. Công việc hoàn thành trước ngày 10/01/2017/.

Nơi nhận:

- Như trên;
 - Chủ tịch và các Phó Chủ tịch;
 - Chánh - Phó Văn phòng;
 - Lưu: VT, KT.
- Thái TM

**TL. CHỦ TỊCH
KT. CHÁNH VĂN PHÒNG
PHÓ CHÁNH VĂN PHÒNG**



Lê Sĩ Lâm

BỘ TÀI CHÍNH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: ~~1896~~1896/BTC-QLN
V/v xin ý kiến dự thảo Luật
quản lý nợ công (sửa đổi)

Hà Nội, ngày 30 tháng 9 năm 2016

UBND TỈNH ĐỒNG NAI	
ĐẾN	Số: 114A
	Ngày: 6/10/16
Chuyển:	

Kính gửi: Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai

Thực hiện chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ tại Quyết định số 1840/QĐ-TTg ngày 23/9/2016 về việc phân công cơ quan chủ trì soạn thảo và thời hạn trình các dự án luật, pháp lệnh năm 2017, Bộ Tài chính được phân công chủ trì soạn thảo Luật quản lý nợ công (sửa đổi).

Thời gian qua, Bộ Tài chính đã triển khai công tác xây dựng Dự thảo Luật Quản lý nợ công sửa đổi theo đúng trình tự, thủ tục đề xuất và xây dựng văn bản luật, pháp lệnh theo quy định của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật, trong đó phối hợp với các Bộ, ngành và địa phương có liên quan thành lập Ban soạn thảo, Tổ biên tập để xây dựng Dự thảo Luật Quản lý nợ công (sửa đổi) và Dự thảo Tờ trình Chính phủ về Dự án Luật Quản lý nợ công sửa đổi (tài liệu đính kèm).

Theo quy định của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật, Bộ Tài chính đề nghị Quý cơ quan nghiên cứu và có ý kiến bằng văn bản đối với các dự thảo nêu trên để Bộ Tài chính tổng hợp, hoàn thiện trước khi xin ý kiến thẩm định của Bộ Tư pháp để trình Chính phủ.

Ý kiến tham gia xin Bộ Tài chính (Cục Quản lý nợ và Tài chính đối ngoại) *trước ngày 10 tháng 01 năm 2017.*

Bộ Tài chính xin trân trọng cảm ơn sự phối hợp của Quý cơ quan././

Nơi nhận: ✓

- Như trên;
- Vụ PC;
- Lưu: VT, QLN (b).

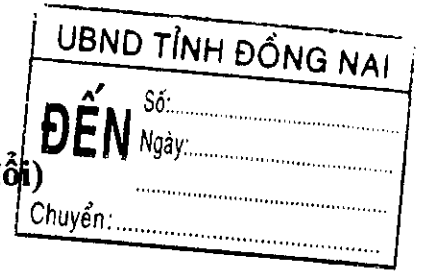


Trần Xuân Hà

Số: /TTr-BTC

Hà Nội, ngày tháng 12 năm 2016

TỜ TRÌNH CHÍNH PHỦ
Về Dự án Luật quản lý nợ công (sửa đổi)



Kính gửi: Thủ tướng Chính phủ

Thực hiện Nghị quyết số 22/2016/QH14 ngày 29/7/2016 của Quốc hội về điều chỉnh Chương trình xây dựng luật, pháp lệnh năm 2016 và Chương trình xây dựng luật, pháp lệnh năm 2017; Nghị quyết số 234/NQ-UBTVQH14 ngày 24/8/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội, triển khai thực hiện Nghị quyết của Quốc hội về điều chỉnh chương trình xây dựng Luật, Pháp lệnh năm 2016 Chương trình xây dựng luật, pháp lệnh năm 2017, Chính phủ đã giao Bộ Tài chính là cơ quan chủ trì, phối hợp với các bộ, ngành, địa phương liên quan xây dựng Dự án Luật quản lý nợ công (sửa đổi). Bộ Tài chính kính trình Chính phủ Dự án Luật quản lý nợ công (sửa đổi) với những nội dung chính sau đây:

I. ĐÁNH GIÁ VIỆC THỰC HIỆN LUẬT QUẢN LÝ NỢ CÔNG VÀ SỰ CẦN THIẾT BAN HÀNH LUẬT QUẢN LÝ NỢ CÔNG (SỬA ĐỔI)

1. Công tác hướng dẫn thi hành Luật:

Thực hiện quy định của Luật Quản lý nợ công, Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ và các Bộ, ngành liên quan đã ban hành các văn bản hướng dẫn các nội dung thực hiện cụ thể của Luật, bao gồm:

- Chính phủ ban hành 06 Nghị định hướng dẫn thi hành Luật Quản lý nợ công đối với các nội dung được Quốc hội giao, gồm: hướng dẫn về các nghiệp vụ quản lý nợ công; công tác cho vay lại vốn vay nước ngoài của Chính phủ; công tác cấp và quản lý bảo lãnh của Chính phủ; hướng dẫn chi tiết về phát hành các loại trái phiếu của Chính phủ; quản lý và sử dụng nguồn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA) và nguồn vốn vay ưu đãi của nhà tài trợ.

- Thủ tướng Chính phủ đã ban hành 11 Quyết định của Thủ tướng Chính phủ hướng dẫn thi hành Luật và Nghị định của Chính phủ theo thẩm quyền và nhiệm vụ được giao về: công tác chiến lược dài hạn, chương trình quản lý trung hạn về nợ công; các nội dung hướng dẫn cụ thể đối với công tác cho vay lại vốn vay nước ngoài, cấp và quản lý bảo lãnh Chính phủ; công tác quản lý rủi ro đối với danh mục nợ công; quản lý Quỹ tích lũy trả nợ; quản lý sử dụng phí cho vay lại và phí bảo lãnh.

- Bộ Tài chính và các Bộ, ngành liên quan đã ban hành 22 Thông tư và Thông tư liên tịch hướng dẫn chi tiết các vấn đề cụ thể thực hiện Luật Quản lý nợ

công, các Nghị định hướng dẫn của Chính phủ và Quyết định của Thủ tướng Chính phủ.

Hệ thống các văn bản nói trên là đầy đủ, toàn diện, đảm bảo việc thực hiện Luật Quản lý nợ công năm 2009.

2. Đánh giá việc thực hiện Luật Quản lý nợ công

a) Những kết quả đạt được:

Luật Quản lý nợ công được ban hành năm 2009, có hiệu lực thi hành từ 1/1/2010 đã tạo khuôn khổ pháp lý ở mức cao nhất đối với hoạt động quản lý nợ công. Qua hơn 6 năm triển khai thực hiện, Luật đã tạo hành lang pháp lý phù hợp với mức độ phát triển của nền kinh tế - xã hội, huy động nguồn lực cho ngân sách và cho đầu tư phát triển, nhất là đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng đồng bộ, tạo ra các tác động lan tỏa, góp phần cải thiện môi trường đầu tư, thúc đẩy tăng trưởng kinh tế của đất nước. Cụ thể:

- Huy động được khối lượng lớn nguồn vốn ODA, vay ưu đãi từ các nhà tài trợ nước ngoài; giai đoạn 2011 - 2015, tổng trị giá ký kết các hiệp định vay ODA, vay ưu đãi nước ngoài đạt gần 28 tỷ USD và đã giải ngân đạt gần 27 tỷ USD, nhằm tăng cường đầu tư phát triển cơ sở hạ tầng kinh tế xã hội, xóa đói giảm nghèo.

- Tổ chức huy động vốn trong nước cho ngân sách và đầu tư phát triển với tổng khối lượng phát hành trái phiếu chính phủ giai đoạn 2011-2015 đạt hơn 927 nghìn tỷ đồng (tốc độ tăng bình quân 34%/năm), đảm bảo cân đối ngân sách và nguồn vốn giải ngân cho đầu tư vào giao thông, thủy lợi, y tế, giáo dục, góp phần phát triển thị trường vốn trong nước.

- Bảo lãnh cho các doanh nghiệp, ngân hàng chính sách huy động vốn vay trong và ngoài nước với tổng trị giá lên tới 489 nghìn tỷ đồng trong giai đoạn 2011 - 2015, nhằm hỗ trợ tiếp cận với các nguồn vốn vay dài hạn để thực hiện các chương trình, dự án trọng điểm, cấp bách, các dự án đầu tư cơ sở hạ tầng đòi hỏi vốn đầu tư lớn mà với uy tín, năng lực tài chính hiện tại của các doanh nghiệp Việt Nam chưa thể huy động được; đồng thời tạo nguồn vốn rất quan trọng để cho tín dụng đầu tư, tín dụng xuất khẩu, cho vay học sinh, sinh viên, hộ nghèo, đối tượng chính sách theo chủ trương của Đảng và Nhà nước.

- Tạo điều kiện cho chính quyền địa phương huy động vốn thông qua hình thức phát hành trái phiếu, vay về cho vay lại, theo đó giai đoạn 2011-2015, tổng trị giá vay nợ của chính quyền địa phương đạt trên 104 nghìn tỷ đồng, góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế xã hội của các địa phương.

- Việc quản lý nợ công, gồm nợ chính phủ, nợ được chính phủ bảo lãnh và nợ của chính quyền địa phương được thực hiện một cách chặt chẽ, đảm bảo trong phạm vi chỉ tiêu an toàn được Quốc hội phê duyệt: Tính đến cuối năm 2015 tỷ lệ nợ công/GDP ở mức 62,2% GDP, nợ của Chính phủ ở mức 50,3% GDP, nợ nước ngoài của quốc gia ở mức 43,1% GDP, nghĩa vụ trả nợ trực tiếp của Chính phủ là 14,9% tổng thu Ngân sách Nhà nước.

- Bảo đảm nguồn trả nợ nước ngoài và nợ trong nước, không làm ảnh hưởng đến uy tín của Chính phủ Việt Nam với các nhà tài trợ cũng như với thị trường tài chính quốc tế; củng cố lòng tin của nhà đầu tư tại thị trường vốn trong nước đối với trái phiếu chính phủ; bên cạnh đó, trong điều kiện kinh tế vĩ mô ổn định, một số năm gần đây đã phát hành các loại Trái phiếu Chính phủ với kỳ hạn dài hơn, lãi suất thấp hơn để đảo nợ, góp phần làm giảm áp lực trả nợ trong ngắn hạn và giảm chi phí vay vốn.

- Việc công khai về nợ công đã bước đầu đi vào nề nếp và phát huy được tác dụng; từng bước thực hiện cung cấp thông tin về nợ công thông qua phát hành bản tin nợ công; cung cấp thông tin về kế hoạch huy động vốn trong nước cho các nhà đầu tư; công khai thông tin về phát hành trái phiếu chính phủ trong nước, trái phiếu được chính phủ bảo lãnh, trái phiếu chính quyền địa phương thông qua đăng ký, niêm yết lưu ký trên thị trường chứng khoán; kịp thời thực hiện báo cáo về huy động, sử dụng nợ công theo luật định.

- Công tác kiểm tra, thanh tra, kiểm toán về nợ công đã được chú trọng, từng bước nâng cao kỷ cương, kỷ luật trong việc thực hiện công tác quản lý nhà nước đối với nợ công theo quy định của pháp luật. Hàng năm, Kiểm toán Nhà nước đều tiến hành kiểm toán nợ công. Năm 2013, Thanh tra Tài chính đã có đợt thanh tra chuyên đề về nợ công tại một số cơ quan có liên quan, đồng thời triển khai một số đợt thanh tra đối với một số lĩnh vực sử dụng nợ công. Ngoài ra, Bộ Tài chính cũng đã chủ động triển khai một số đợt kiểm tra, giám sát đối với các chương trình, dự án vay lại, dự án được Chính phủ bảo lãnh, góp phần tăng cường quản lý và nâng cao hiệu quả sử dụng nợ công.

Tóm lại, thời gian qua, được sự lãnh đạo của Đảng, Chính phủ, sự nỗ lực của Bộ Tài chính và phối hợp các các cơ quan có liên quan, việc triển khai thực hiện Luật Quản lý nợ công đã cơ bản đạt được mục tiêu đề ra, đảm bảo huy động nguồn lực cho ngân sách và cho đầu tư phát triển, nợ công được quản lý chặt chẽ, đảm bảo trong giới hạn được phê duyệt, đảm bảo trả nợ đầy đủ, đúng hạn, từng bước thực hiện chế độ thông tin về nợ công, tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra, giám sát, kiểm toán về nợ công, chủ động tiếp cận những kinh nghiệm quốc tế phù hợp trong việc quản lý, tạo điều kiện hội nhập với thị trường tài chính quốc tế và nâng cao định mức tín nhiệm quốc gia.

b) Những tồn tại và hạn chế

Bên cạnh những kết quả đạt được, quá trình quản lý nợ công theo quy định của Luật Quản lý nợ công năm 2009 cũng đã bộc lộ một số tồn tại hạn chế sau đây:

- Tồn tại, hạn chế về mặt pháp luật

+ Về phạm vi nợ công: Luật Quản lý nợ công hiện hành quy định nợ công gồm: nợ của Chính phủ, nợ được Chính phủ bảo lãnh và nợ của chính quyền địa phương. Thực tiễn triển khai thực hiện Luật thời gian qua cho thấy còn một số ý kiến khác nhau liên quan đến phạm vi nợ công cần phải được thống nhất như: Đối với nợ Chính phủ, các khoản phát sinh trong quá trình điều hành ngân sách

nhà nước có thuộc phạm vi nợ Chính phủ hay không; Đối với nợ được chính phủ bảo lãnh, cần cân nhắc chỉ giới hạn trong phạm vi các nghĩa vụ nợ được bảo lãnh mà Chính phủ trực tiếp phải trả nợ; Đối với nợ của chính quyền địa phương, cần làm rõ mối quan hệ giữa trung ương và địa phương đối với các khoản chính phủ vay về cho vay lại. Tương tự, đối với nợ của doanh nghiệp nhà nước, cũng cần có thống nhất về quan điểm nợ của doanh nghiệp nhà nước có thuộc phạm vi nợ công hay không.

+ *Về công cụ và nghiệp vụ quản lý nợ công chủ động*: Các công cụ quản lý nợ công đã được quy định trong Luật Quản lý nợ công năm 2009, bao gồm: các chỉ tiêu an toàn về nợ, mục tiêu, định hướng huy động, sử dụng vốn vay và quản lý nợ công trong từng giai đoạn 5 năm, chương trình quản lý nợ công trung hạn và kế hoạch vay trả nợ hàng năm. Tuy nhiên, do được lồng ghép với quy định về chức năng, nhiệm vụ và thẩm quyền của các cơ quan liên quan nên còn phân tán và chưa được làm rõ. Đồng thời, các nghiệp vụ quản lý nợ công tuy đã được quy định trong Luật song chưa được thể hiện đầy đủ.

+ *Về mối quan hệ giữa quản lý nợ công với chính sách tài khóa, đầu tư công chưa được phân định rõ ràng*:

Đối với chính sách tài khóa: tại Luật Quản lý nợ công có những quy định liên quan đến chính sách tài khóa. Ngược lại, Luật NSNN cũng có những quy định thuộc phạm vi điều chỉnh của Luật quản lý nợ công. Mặt khác, vừa qua Quốc hội đã ban hành Luật Ngân sách Nhà nước năm 2015, trong đó có một số nội dung liên quan đến nợ công cần phải điều chỉnh Luật Quản lý nợ công cho đồng bộ.

Đối với chính sách đầu tư công: chủ trương huy động, phân bổ và sử dụng vốn vay là khâu đầu tiên trong quy trình vay nợ. Luật đầu tư công đang quy định về các nguồn vốn vay (công trái, trái phiếu chính phủ, vay ODA, vay ưu đãi, tín dụng đầu tư phát triển, các khoản vay của ngân sách địa phương) thuộc phạm vi đầu tư công. Tuy nhiên, các quy định về chủ trương đầu tư, quyết định đầu tư, phân bổ sử dụng vốn vay, điều chỉnh tổng mức đầu tư bằng nguồn vốn vay quy định tại Luật Quản lý nợ công năm 2009 chưa gắn với các hạn mức trần nợ, xác định mức vay nợ phù hợp với khả năng trả nợ, dẫn đến việc kiểm soát an toàn nợ gặp nhiều khó khăn.

Bên cạnh đó, việc lập và thực hiện kế hoạch đầu tư công còn tương đối độc lập với lập và thực hiện kế hoạch, chiến lược về nợ công, trong đó có việc xác định nguồn vốn vay, chi phí vay là những yếu tố tác động lên tổng nhu cầu huy động, dư nợ và cơ cấu danh mục nợ công, đặc biệt là gây bị động trong khâu lập dự toán ngân sách nhà nước đối với vốn vay.

+ *Về cho vay lại và bảo lãnh chính phủ chưa đáp ứng được yêu cầu quản lý chặt chẽ nợ công trong tình hình mới*: các lĩnh vực, chương trình dự án được ưu tiên cho vay lại và cấp bảo lãnh cần được rà soát và điều chỉnh cho phù hợp với định hướng hiện nay. Đặc biệt là trong bối cảnh nguồn vốn ODA giảm dần và tiến tới không còn sau khi Việt Nam tốt nghiệp IDA.

Một số quy định về điều kiện, trình tự thủ tục, xử lý rủi ro đối với công tác cho vay lại, cấp và quản lý bảo lãnh của Chính phủ chưa được quy định rõ ràng, chặt chẽ.

+ *Về việc phân định nhiệm vụ, quyền hạn của các cơ quan trong quản lý nợ công:* Theo quy định của Luật Quản lý nợ công, Bộ Tài chính được giao giúp Chính phủ thống nhất quản lý nhà nước về nợ công song hiện nay, công tác huy động vốn còn phân tán ở 3 đầu mối là Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và Bộ Tài chính. Việc huy động vốn không gắn chặt chẽ với trách nhiệm bố trí trả nợ, từ đó làm hạn chế về khả năng xem xét hiệu quả của khoản vay và gây áp lực và bị động trong bố trí dự toán chi ngân sách nhà nước hàng năm.

Các quy định hiện hành có liên quan đến chức năng, nhiệm vụ và thẩm quyền về quản lý nợ công trong bối cảnh đã có một số các quy định mới được ban hành sau Luật Quản lý nợ công như: Hiến pháp, Luật Tổ chức chính phủ, Luật Ngân sách nhà nước, Luật Đầu tư công, Luật ký kết, gia nhập và thực hiện điều ước quốc tế cũng cần có sự điều chỉnh tại Luật Quản lý nợ công cho phù hợp. Ngoài ra, cũng cần có thêm quy định trách nhiệm giải trình của các cơ quan liên quan đến quản lý, sử dụng nợ công.

+ *Về việc hoàn thiện thông tin nợ công, công tác thống kê, kế toán, kiểm toán, thanh tra, tổng hợp, báo cáo và công bố thông tin về quản lý, sử dụng nợ công:*

So với yêu cầu mới về quản lý nợ công, các vấn đề liên quan đến thông tin nợ công, thống kê, kế toán, kiểm toán, báo cáo nợ công cũng cần phải được hoàn thiện về mặt luật pháp như: Điều chỉnh hệ thống chỉ tiêu báo cáo và thống kê nợ nhằm đáp ứng việc nâng cao tính công khai, minh bạch, đầy đủ, thống nhất số liệu và tình hình nợ công, đồng thời phù hợp với các cam kết của Việt Nam trong lĩnh vực công khai minh bạch thông tin, số liệu; Bổ sung các quy định về thống kê, kế toán, kiểm toán, kiểm tra giám sát nợ công và báo cáo về bền vững nợ công.

- Tồn tại, hạn chế trong công tác quản lý:

+ *Nợ công tăng cao (do bội chi ngân sách dẫn đến vay nhiều).* Kể từ năm 2001 đến nay đã có xu hướng gia tăng nhanh: năm 2001 nợ công ở mức 36,5% GDP, năm 2005 ở mức 40,8% GDP, năm 2010 ở mức 50% GDP và năm 2015 ở mức 62,2% GDP. Xét theo quy mô, dư nợ công cuối năm 2015 gấp 2,3 lần năm 2010, gấp 7,6 lần năm 2005 và gấp 14,8 lần năm 2001; bình quân giai đoạn 2011-2015 tăng 18,4%/năm.

+ *Công tác quản lý, phân bổ vốn vay* thời gian qua, chủ yếu được ưu tiên phân bổ cho các chương trình, dự án đầu tư công (khoảng 44% tổng vốn đầu tư phát triển toàn xã hội giai đoạn 2011-2015), song chỉ số ICOR khu vực nhà nước mặc dù đã giảm xuống 8,94 (giai đoạn 2006-2010 là 9,2), tuy nhiên vẫn rất cao so với ICOR của nền kinh tế (tương ứng cả 2 giai đoạn là 5,52 và 6,26) cho thấy hiệu quả thấp trong việc sử dụng nguồn vốn này.

+ *Phát sinh rủi ro một số dự án dẫn đến Chính phủ phải trả nợ thay*, chủ yếu tập trung vào một ngành như xi măng, giao thông, công nghiệp tàu thủy, thủy điện, giấy, nông-lâm-ngư nghiệp, chế biến chế tạo, thép, hóa chất..., trong đó có một số dự án lớn của Tổng công ty Công nghiệp Tàu Thủy và Tổng Công ty Giấy Việt Nam.

Các tồn tại hạn chế trên cần được khắc phục trên cơ sở hoàn thiện Luật Quản lý nợ công và nâng cao công tác quản lý, giám sát theo tinh thần của Nghị quyết số 07-NQ/TW ngày 18/11/2016 của Bộ Chính trị về chủ trương, giải pháp cơ cấu lại ngân sách nhà nước, quản lý nợ công để đảm bảo nền tài chính quốc gia an toàn, bền vững.

(Báo cáo tổng kết tình hình thực hiện Luật Quản lý nợ công kèm theo)

3. Sự cần thiết của việc ban hành Luật Quản lý nợ công (sửa đổi):

Từ thực tiễn thi hành Luật Quản lý nợ công cho thấy, việc sửa đổi Luật Quản lý nợ công năm 2009 là cần thiết vì những lý do sau đây:

Một là, xuất phát từ yêu cầu phải sửa đổi Luật Quản lý nợ công cho phù hợp với các quy định của Hiến pháp 2013 và thống nhất, đồng bộ với hệ thống pháp luật có liên quan ban hành sau Luật Quản lý nợ công từ 2009 đến nay.

Theo đó, ngoài việc phải đảm bảo phù hợp với các quy định của Hiến pháp 2013, Luật Quản lý nợ công còn liên quan đến một số luật đã được Quốc hội ban hành thời gian qua như Luật Ngân sách nhà nước (2015), Luật Đầu tư công (2014), Luật Tổ chức Chính phủ (2015), Luật Tổ chức chính quyền địa phương (2015)... Vì vậy, việc sửa đổi Luật Quản lý nợ công nhằm tạo sự thống nhất, đồng bộ trong hệ thống các quy định của pháp luật nói chung và các quy định liên quan đến công tác quản lý nợ công nói riêng là hết sức cần thiết.

Hai là, để khắc phục những tồn tại, hạn chế sau hơn 6 năm triển khai thi hành Luật quản lý nợ công.

Báo cáo tổng kết tình hình thực hiện Luật Quản lý nợ công đã nêu các hạn chế, tồn tại của Luật liên quan đến việc phải làm rõ về phạm vi, công cụ quản lý nợ công; các tồn tại liên quan đến quy định về cho vay lại vốn vay của chính phủ, cấp và quản lý bảo lãnh chính phủ, vay nợ của chính quyền địa phương và phân định giữa quản lý ngân sách và quản lý nợ công, công tác giám sát và đảm bảo an toàn nợ công; thống kê, kế toán, kiểm tra, giám sát nợ công, nâng cao và gắn trách nhiệm giải trình với chức năng, nhiệm vụ quản lý nợ công của các cơ quan có liên quan.

Những tồn tại trên đòi hỏi phải sửa đổi Luật Quản lý nợ công để khắc phục những tồn tại, hạn chế trong quá trình quản lý, giám sát nợ công.

Ba là, xuất phát từ yêu cầu quản lý nợ bền vững, an toàn, hiệu quả phù hợp với điều kiện phát triển kinh tế - xã hội của đất nước trong thời kỳ mới.

Nghị quyết số 07-NQ/TW ngày 18/11/2016 của Bộ Chính trị về chủ trương, giải pháp cơ cấu lại ngân sách nhà nước, quản lý nợ công để đảm bảo nền tài chính quốc gia an toàn, bền vững đã chỉ rõ sự cần thiết phải “hoàn thiện thể

ché, đặc biệt là chính sách, công cụ, bộ máy quản lý nợ công đảm bảo đúng quy định của Hiến pháp và pháp luật có liên quan để kiểm soát toàn diện rủi ro và hiệu quả nợ công, nghiên cứu điều chỉnh phạm vi nợ công phù hợp với thông lệ, chuẩn mực quốc tế”. Việc sửa đổi Luật Quản lý nợ công chính là sự cụ thể hóa chủ trương của Đảng thành chính sách, pháp luật của nhà nước đáp ứng yêu cầu quản lý đặt ra trong tình hình mới là hết sức cần thiết.

II. MỤC TIÊU, QUAN ĐIỂM XÂY DỰNG LUẬT

1. Mục tiêu:

- Hoàn thiện chính sách quản lý, tạo cơ sở pháp lý đồng bộ nhằm đảm bảo huy động vốn đầy đủ, kịp thời cho đầu tư phát triển kinh tế - xã hội đồng thời đảm bảo an toàn nợ và an ninh tài chính quốc gia; đảm bảo hiệu quả sử dụng vốn vay, khả năng trả nợ; tạo điều kiện thực hiện quản lý nợ chủ động.

- Phân định rõ chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của các cơ quan trong công tác quản lý nợ công; gắn trách nhiệm giải trình căn cứ vào chức năng nhiệm vụ được giao trong tất cả các khâu từ huy động, phân bổ, quản lý sử dụng và trả nợ công.

- Đáp ứng yêu cầu đặt ra của cải cách hành chính, giảm thiểu các nội dung cần hướng dẫn để thực hiện sau khi ban hành Luật. Nội dung các quy định của Luật rõ ràng, cụ thể, chặt chẽ, dễ hiểu, dễ kiểm tra, đánh giá cho mọi đối tượng áp dụng luật.

- Tiếp cận có chọn lọc thông lệ tốt của quốc tế phù hợp với điều kiện thực tiễn của Việt Nam để đưa hoạt động quản lý nợ công tiệm cận với thông lệ quốc tế.

2. Quan điểm:

- Bảo đảm tuân thủ Hiến pháp năm 2013, phù hợp với chủ trương, chính sách của Đảng, Nhà nước, thống nhất với các luật hiện hành hoặc định hướng sửa đổi, bổ sung các luật đó trong cùng thời kỳ.

- Kế thừa và phát huy những mặt tích cực của Luật Quản lý nợ công hiện hành; chỉ sửa đổi hoặc bổ sung những nội dung chưa được điều chỉnh, quy định chưa rõ, còn bất cập, thiếu tính thống nhất; bỏ những quy định không còn phù hợp với thực tiễn.

- Luật hóa một số quy định trong các văn bản quy phạm pháp luật hướng dẫn thi hành Luật Quản lý nợ công hiện hành đã ổn định và phù hợp với thực tế.

- Tăng cường các nội dung quy định về giám sát việc huy động, phân bổ, sử dụng vốn vay, trả nợ, quản lý nợ công, quản lý rủi ro; bảo đảm an toàn nợ và an ninh tài chính quốc gia; góp phần thúc đẩy nền kinh tế phát triển bền vững.

- Đẩy mạnh cải cách hành chính, minh bạch, công khai; tăng cường thanh tra, kiểm tra, kiểm toán, nâng cao kỷ luật, kỷ cương, thực hành tiết kiệm, chống lãng phí, chống tham nhũng trong quản lý nợ công.

III. QUÁ TRÌNH XÂY DỰNG DỰ THẢO LUẬT

Thực hiện Chương trình xây dựng luật pháp lệnh năm 2017 của Quốc hội, Bộ Tài chính đã thành lập Ban soạn thảo và Tổ biên tập Dự án Luật quản lý nợ công (sửa đổi). Các thành viên của ban soạn thảo gồm đại diện lãnh đạo của các cơ quan trung ương và địa phương: Ủy ban Kinh tế Quốc hội, Ủy ban Tài chính - Ngân sách Quốc hội, Văn phòng Chính phủ, Bộ Tư pháp, Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, Bộ Y tế, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Bộ Giáo dục và Đào tạo, Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội, Ủy ban nhân dân thành phố Hồ Chí Minh.

Bộ Tài chính, Ban Soạn thảo đã tiến hành các hoạt động triển khai nghiên cứu xây dựng Dự án Luật Quản lý nợ công (sửa đổi) theo quy định của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật như:

- Tổ chức tổng kết, đánh giá tình hình thực hiện pháp luật về quản lý nợ công; làm rõ những kết quả đã đạt được, những khó khăn hạn chế và nguyên nhân của các tồn tại, hạn chế.

- Rà soát, đánh giá các quy định của Luật Quản lý nợ công với Hiến pháp 2013, các Luật mới ban hành như Luật Ngân sách nhà nước (2015), Luật Đầu tư công (2014), Luật Tổ chức chính phủ (2015), Luật Tổ chức chính quyền địa phương (2015);

- Đánh giá tác động của Dự án Luật, đặc biệt là tác động tới việc quản lý kinh tế, đầu tư công, cân đối ngân sách cũng như hoạt động của các doanh nghiệp, tổ chức kinh tế.

- Nghiên cứu kinh nghiệm quốc tế trong quản lý nợ công và khuôn khổ pháp lý về quản lý nợ công để làm tài liệu tham khảo, so sánh phục vụ xây dựng dự thảo Luật sửa đổi;

- Tổ chức các cuộc hội thảo, tọa đàm với sự tham gia của các chuyên gia trong nước, quốc tế, các nhà khoa học và nhà quản lý;

- Tổ chức lấy ý kiến của các Bộ, ngành, địa phương và một số ngân hàng, một số tập đoàn, tổng công ty lớn sử dụng nhiều vốn đầu tư công. Bên cạnh đó, Dự thảo Luật cũng được đăng tải trên cổng thông tin điện tử của Bộ Tài chính để lấy ý kiến rộng rãi của các tổ chức, cá nhân theo quy định của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;

Trên cơ sở tiếp thu ý kiến của các cơ quan, đơn vị, cá nhân, Bộ Tài chính đã hoàn thiện Dự thảo Luật và xin ý kiến thẩm định của Bộ Tư pháp.

IV. BỐ CỤC VÀ NỘI DUNG CHÍNH CỦA DỰ THẢO LUẬT

1. Bố cục của Dự thảo Luật

- Trên cơ sở kế thừa Luật Quản lý nợ công hiện hành, dự thảo Luật Quản lý nợ công (sửa đổi) có một số điều chỉnh về bố cục như: bổ sung 2 chương mới về quản lý cho vay lại của Chính phủ và về đảm bảo khả năng thanh toán trả nợ; đồng thời, rà soát chỉnh sửa tên chương, bổ sung thêm một số điều trên cơ sở luật

hóa các quy định tại văn bản dưới Luật đã được áp dụng ổn định thời gian qua và tiếp tục đáp ứng được yêu cầu quản lý trong tình hình mới.

- Theo đó, Dự thảo Luật quản lý nợ công (sửa đổi) được bố cục thành 9 chương và 74 điều, cụ thể như sau:

(1) Chương I. Những quy định chung: gồm 15 Điều (từ Điều 1 đến Điều 15) bao gồm các quy định về phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng, tiêu chí phân loại nợ công, nguyên tắc quản lý nợ công; quản lý nhà nước về nợ công, các công cụ quản lý nợ công, nghiệp vụ quản lý rủi ro đối với danh mục nợ công, giám sát và phân tích bền vững về nợ công và những hành vi bị cấm trong quản lý nợ công.

(2) Chương II. Nhiệm vụ, quyền hạn, trách nhiệm của các cơ quan, tổ chức, cá nhân trong quản lý, sử dụng nợ công: gồm 14 Điều (từ Điều 16 đến Điều 29) quy định nhiệm vụ, quyền hạn của Quốc hội, UBTW Quốc hội, Chính phủ và Thủ tướng Chính phủ, Bộ Tài chính, Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, các Bộ có liên quan, Kiểm toán Nhà nước, UBND, HĐND cấp tỉnh và các cá nhân và tổ chức có liên quan đến hoạt động quản lý nợ công.

(3) Chương III: Quản lý về huy động, sử dụng vốn vay và trả nợ của Chính phủ: gồm 10 Điều (từ Điều 30 đến Điều 39) quy định mục đích, hình thức và nguồn vay (trong nước, nước ngoài) của Chính phủ; nguyên tắc sử dụng vốn vay cho các mục đích khác nhau (cho bội chi và cho trả nợ của ngân sách trung ương, cho tái cơ cấu nợ), sử dụng vốn vay, thanh toán trả nợ của Chính phủ và tái cơ cấu nợ.

(4) Chương IV: Quản lý cho vay lại của Chính phủ: gồm 9 Điều (từ Điều 40 đến Điều 48) quy định về cơ quan cho vay lại và đối tượng được vay lại, các nguyên tắc vay về cho vay lại, phí dự phòng rủi ro đối với cho vay lại, điều kiện vay lại, thẩm định phương án tài chính của dự án vay lại vốn vay của chính phủ, xử lý rủi ro đối với cho vay lại và trách nhiệm của cơ quan cho vay lại và người vay lại.

(5) Chương V: Cấp và quản lý bảo lãnh Chính phủ: gồm 7 Điều (từ Điều 49 đến Điều 55). Ngoài các nội dung quy định tại Luật hiện hành, bổ sung một số nội dung liên quan đến đối tượng cấp bảo lãnh (hợp nhất nội dung về đối tượng và chương trình dự án được cấp bảo lãnh Chính phủ) và bổ sung quy định về hạn mức bảo lãnh chính phủ cũng như về thẩm quyền quyết định chủ trương, hạn mức cấp bảo lãnh Chính phủ và quy định về xử lý rủi ro đối với bảo lãnh Chính phủ.

(6) Chương VI: Quản lý nợ của chính quyền địa phương: gồm 5 Điều (từ Điều 56 đến Điều 60) cơ bản giữ nguyên so với quy định hiện hành tại Chương V của Luật Quản lý nợ công 2009 và có bổ sung cho phù hợp với quy định của Luật Ngân sách Nhà nước năm 2015.

(7) Chương VII: Đảm bảo khả năng thanh toán trả nợ: gồm 4 Điều (từ Điều 61 đến Điều 64) quy định về việc đảm bảo khả năng thanh toán trả nợ và Quỹ Tích lũy trả nợ.

(8) Chương VIII: Thống kê, kế toán, kiểm toán, báo cáo và công bố thông tin về nợ công: gồm 7 Điều (từ Điều 65 đến Điều 71) bao gồm các nội dung về thống kê nợ công, kế toán, kiểm toán nợ công và báo cáo, cung cấp, công bố thông tin về nợ công.

(9) Chương IX. Điều khoản thi hành: gồm 3 Điều (từ Điều 72 đến Điều 74), trong đó có điều khoản chuyển tiếp đối với các hoạt động quản lý nợ công phát sinh trước thời điểm hiệu lực của Luật này và quy định trách nhiệm hướng dẫn thi hành Luật.

2. Nội dung chủ yếu của Dự thảo Luật:

Xuất phát từ những yêu cầu, quan điểm và nguyên tắc sửa đổi nêu trên, một số nhóm nội dung chủ yếu có sửa đổi (và bổ sung) tại Dự thảo Luật như sau:

2.1 Về phạm vi nợ công:

Dự thảo không có thay đổi về các cấu phần của nợ công so với Luật hiện hành, theo đó nợ công gồm: nợ Chính phủ, nợ được Chính phủ bảo lãnh và nợ của chính quyền địa phương. Tuy nhiên, nội dung quy định về phạm vi nợ công được tách thành một điều riêng tại Luật (Điều 5. Phân loại nợ công), đồng thời làm rõ nội dung của từng cấu phần nợ công để giải quyết những tồn tại hiện nay liên quan đến sự rõ ràng của từng cấu phần nợ công, đặc biệt là với nợ của chính phủ. Cụ thể dự thảo quy định rõ:

- Nợ Chính phủ thông qua các nguồn vay: (1) Các khoản nợ do Chính phủ phát hành các công cụ nợ gồm tín phiếu, trái phiếu, công trái và các công cụ nợ khác của Chính phủ; (2) Các khoản nợ do Chính phủ ký kết các hiệp định, thỏa thuận hoặc hợp đồng vay với chính phủ, vùng lãnh thổ nước ngoài, các tổ chức tài chính quốc tế, các tổ chức tài chính- tín dụng trong nước, nước ngoài; (3) Các khoản vay khác bao gồm vay từ quỹ dự trữ tài chính Nhà nước, tạm ứng vốn Kho bạc nhà nước và các khoản vay khác theo quy định của pháp luật.

- Nợ được Chính phủ bảo lãnh gồm: (1) Các khoản nợ của doanh nghiệp, tổ chức tài chính- tín dụng được Chính phủ bảo lãnh để thực hiện các chương trình, dự án thuộc danh mục được Chính phủ bảo lãnh; (2) Các khoản nợ của ngân hàng chính sách của Nhà nước vay hoặc phát hành công cụ nợ để thực hiện các chương trình tín dụng của nhà nước.

- Nợ của chính quyền địa phương hình thành thông qua: (1) Các khoản nợ do chính quyền địa phương cấp tỉnh phát hành công cụ nợ trong nước; (2) Các khoản nợ từ việc vay lại vốn vay ODA, vay ưu đãi nước ngoài của Chính phủ; (3) Các khoản vay từ ngân hàng chính sách, theo chương trình của Nhà nước, tạm ứng vốn Kho bạc nhà nước và các khoản nợ khác theo quy định của pháp luật.

Đối với ý kiến cho rằng cần xem xét các khoản tạm ứng của Ngân sách Nhà nước cho đầu tư xây dựng cơ bản, nợ của doanh nghiệp nhà nước theo cơ chế tự vay tự trả, quan điểm của Bộ Tài chính như sau:

- Đối với các khoản tạm ứng của Ngân sách Nhà nước cho đầu tư xây dựng cơ bản hoặc các khoản tạm ứng khác của Ngân sách Nhà nước xuất phát từ việc

quản lý điều hành Ngân sách Nhà nước, theo đó có một số khoản chi cấp bách cần thiết nhưng chưa có trong dự toán được duyệt, Ngân sách Nhà nước tạm ứng để thực hiện và phải bố trí dự toán năm tiếp sau để thu hồi tạm ứng. Theo thông lệ quốc tế, đây không phải là khoản vay nợ vì không có bên vay, bên cho vay và không phát sinh nghĩa vụ phải hoàn trả của đối tượng sử dụng vốn. Vì vậy, không tính các khoản tạm ứng này vào nợ công.

- Đối với vay nợ của doanh nghiệp nhà nước theo cơ chế tự vay tự trả, doanh nghiệp là bên vay có trách nhiệm thực hiện nghĩa vụ trả nợ theo quy định của pháp luật. Doanh nghiệp nhà nước là công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên, chịu trách nhiệm hữu hạn trên tổng số vốn điều lệ được cấp, trường hợp doanh nghiệp không trả được nợ có thể thực hiện phá sản theo quy định của pháp luật. Nếu đưa nợ tự vay tự trả của doanh nghiệp nhà nước vào nợ công có nghĩa là chuyển nợ từ doanh nghiệp sang nợ của Chính phủ. Điều này không phù hợp, vì vậy Bộ Tài chính không đưa nợ doanh nghiệp nhà nước vào nợ công.

2.2 Về nguyên tắc quản lý nợ công:

Rà soát và điều chỉnh một số nội dung về nguyên tắc quản lý nợ công, trong đó quy định các nguyên tắc: (1) tuân thủ các quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng nợ công và các quy định pháp luật; (2) quản lý thống nhất, toàn diện nợ công, theo đúng trách nhiệm, quyền hạn của các cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân có liên quan đến hoạt động quản lý, sử dụng nợ công; (3) huy động, phân bổ, sử dụng vốn vay đúng mục đích, có hiệu quả, đảm bảo khả năng trả nợ đầy đủ, đúng hạn; (4) quản lý nợ bền vững, đảm bảo an toàn nợ, an ninh tài chính quốc gia và cân đối vĩ mô nền kinh tế; (5) công khai, minh bạch trong quản lý, sử dụng nợ công và gắn với trách nhiệm giải trình của các cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân có liên quan đến hoạt động vay, phân bổ, sử dụng vốn vay, trả nợ và quản lý nợ công..

2.3 Các công cụ quản lý, giám sát nợ công:

Dự thảo dành 6 điều quy định về các công cụ quản lý và giám sát nợ công (từ Điều 8 đến Điều 12 và Điều 14 Chương I. Những quy định chung). Các nội dung này về cơ bản kế thừa, rút kinh nghiệm trong quá trình thực hiện Luật thời gian qua đồng thời có sự điều chỉnh về nội hàm cũng như kỳ các báo cáo, thực hiện (công cụ) quản lý nợ cho phù hợp với Luật Ngân sách nhà nước và Luật Đầu tư công đối với các nội dung liên quan đến công tác chiến lược, kế hoạch; đồng thời đưa một số nội dung hướng dẫn ở cấp Nghị định của Chính phủ (Nghị định số 79/2010/NĐ-CP ngày 14/7/2010) về nội dung, thẩm quyền xây dựng, trình và thực hiện các công cụ quản lý nợ đã được áp dụng ổn định trong giai đoạn vừa qua vào nội dung quy định của Luật nhằm giảm thiểu nhu cầu hướng dẫn sau này. Các công cụ quản lý nợ gồm:

(1) Chiến lược quản lý nợ và các chỉ tiêu an toàn nợ: do Bộ Tài chính xây dựng, báo cáo Chính phủ trình Quốc hội (Nghị định số 79/2010/NĐ-CP quy định hướng dẫn Luật Quản lý nợ công hiện hành quy định Thủ tướng Chính phủ phê duyệt chiến lược nợ công và nợ nước ngoài của quốc gia).

(2) Kế hoạch vay trả nợ công trung hạn cho giai đoạn 5 năm: do Bộ Tài chính xây dựng, báo cáo Chính phủ trình Quốc hội (tương ứng với công cụ mục tiêu định hướng huy động, sử dụng vốn vay nợ công trong giai đoạn 5 năm theo quy định của Luật hiện hành, do Quốc hội phê duyệt).

(3) Chương trình quản lý nợ trung hạn cho giai đoạn 3 năm: do Bộ Tài chính xây dựng, trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt (tương tự như quy định hiện nay tại Luật Quản lý nợ công về thẩm quyền phê duyệt).

(4) Kế hoạch vay và trả nợ chi tiết hàng năm: do Bộ Tài chính xây dựng, trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt (tương tự như quy định hiện nay tại Luật Quản lý nợ công về thẩm quyền phê duyệt).

(5) Quản lý rủi ro đối với danh mục nợ công: nội dung này kế thừa một số quy định hiện nay tại Quyết định số 56/2012/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ ban hành Quy chế quản lý và xử lý rủi ro đối với danh mục nợ công, đồng thời rút kinh nghiệm từ những vướng mắc thời gian qua trong triển khai công tác này và tham khảo kinh nghiệm, thông lệ quốc tế.

(6) Giám sát, phân tích, đánh giá bền vững nợ công: đây là nội dung công cụ mới, được bổ sung nhằm tăng cường công tác giám sát, trách nhiệm của các cơ quan trong cung cấp thông tin phục vụ công tác giám sát và các nội dung cơ bản của công tác giám sát và phân tích bền vững nợ và tần suất thực hiện công cụ quản lý giám sát.

Công cụ này có tính chất vĩ mô, đánh giá và rà soát định kỳ đối với các chỉ số kinh tế vĩ mô dài hạn để xác định ảnh hưởng của chúng đến quản lý nợ công và an toàn nợ công trong trung và dài hạn. Đây cũng là một trong những nội dung tiếp cận với thông lệ tốt của quốc tế trong quản lý nợ công, được các cơ quan quản lý nợ ở các nước thực hiện và các tổ chức tài chính khuyến nghị.

2.4 Nhiệm vụ, quyền hạn của các cơ quan trong quản lý nợ công:

Nội dung quy định về quyền hạn và nhiệm vụ của các cơ quan trong quản lý nợ công về cơ bản kế thừa quy định của Luật quản lý nợ công 2009 và có những bổ sung, điều chỉnh cho phù hợp với quy định hiện hành như mục tiêu sửa Luật đã đặt ra. Các sửa đổi, bổ sung cụ thể như sau:

- Đối với Quốc hội: thống nhất quy định Quốc hội quyết định các vấn đề có tính chiến lược dài hạn và trung hạn (trong đó có chiến lược quản lý nợ công), các chỉ tiêu an toàn nợ và các chương trình, dự án quan trọng, mục tiêu của quốc gia. Sửa đổi quy định về nội dung Quốc hội chỉ quyết định tổng mức và không quyết định cơ cấu và trả nợ công hàng năm trong dự toán ngân sách nhà nước hàng năm do đây là nội dung có tính chất điều hành.

- Bổ sung quy định về thẩm quyền của Ủy ban Thường vụ quốc hội, trong đó có thẩm quyền quyết định danh mục chương trình dự án được bảo lãnh chính phủ, cho vay lại từ vốn vay nước ngoài của chính phủ trong từng giai đoạn 5 năm; phê duyệt đề án về phát hành trái phiếu chính phủ ra thị trường vốn quốc tế, đề án công trái xây dựng tổ quốc.

- Bổ sung mới quy định về nhiệm vụ, quyền hạn của Chủ tịch nước cho phù hợp, đầy đủ với quy định về vai trò của Chủ tịch nước theo Hiến pháp và theo quy định của Luật ký kết, gia nhập và thực hiện điều ước quốc tế.

- Rà soát và tổ chức lại quy định về thẩm quyền của Chính phủ và Thủ tướng Chính phủ, trong đó:

+ Chính phủ có thẩm quyền: (1) Trình Quốc hội phê chuẩn chiến lược nợ, các chỉ tiêu an toàn nợ; kế hoạch vay trả nợ công trung hạn 5 năm; tổng mức vay, trả nợ Chính phủ trong dự toán ngân sách nhà nước hàng năm; (2) Trình Quốc hội quyết định chủ trương đầu tư đối với chương trình mục tiêu quốc gia, dự án quan trọng quốc gia từ nguồn vốn vay công; (3) Trình Ủy ban Thường vụ Quốc hội về tổng hạn mức, danh mục chương trình, dự án được Chính phủ bảo lãnh; (4) Trình Ủy ban Thường vụ Quốc hội về đề án về phát hành trái phiếu chính phủ ra thị trường vốn quốc tế, đề án công trái xây dựng tổ quốc; (5) Trình Ủy ban Thường vụ Quốc hội ban hành pháp lệnh, nghị quyết theo thẩm quyền; (6) Báo cáo Quốc hội, Chủ tịch nước về tình hình nợ công, các chỉ tiêu an toàn nợ, việc thực hiện chương trình, dự án quan trọng quốc gia từ nguồn vốn vay công khi có yêu cầu.

+ Thủ tướng Chính phủ: (1) Phê duyệt chương trình quản lý nợ trung hạn 3 năm, kế hoạch vay và trả nợ chi tiết hàng năm; (2) Quyết định chủ trương, danh mục yêu cầu tài trợ vốn vay ODA, vay ưu đãi từ các nhà tài trợ và vay thương mại nước ngoài của chính phủ; (3) Quyết định cơ chế tài chính trong nước của các khoản vay ODA, vay ưu đãi nước ngoài; (4) Quyết định chủ trương đàm phán, ký kết các Hiệp định, thỏa thuận vay không thuộc phạm vi điều chỉnh của Luật Ký kết, gia nhập và thực hiện điều ước quốc tế; (5) Phê duyệt hạn mức bảo lãnh hàng năm, việc cấp bảo lãnh chính phủ; quyết định biện pháp, chế tài xử lý trường hợp người được bảo lãnh gặp khó khăn trong trả nợ; (6) Phê duyệt các đề án về xử lý nợ, cơ cấu lại khoản nợ; quyết định việc cho vay lại đối với các chương trình, dự án trong trường hợp cơ quan cho vay lại không chịu rủi ro tín dụng; (7). Tổ chức kiểm tra, thanh tra việc thực hiện huy động, phân bổ, sử dụng vốn vay, trả nợ và quản lý nợ công.

- Rà soát, điều chỉnh nhiệm vụ, quyền hạn của các Bộ trong hoạt động quản lý nợ công, chủ yếu là việc phân định chức năng nhiệm vụ giữa Bộ Tài chính với Bộ Kế hoạch và Đầu tư và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam trong vai trò được Chính phủ giao thống nhất quản lý nợ công, trong đó liên quan đến quy định ký thỏa thuận khung ODA và vay ưu đãi, điều chỉnh theo hướng Bộ Kế hoạch Đầu tư tiếp tục có chức năng chủ trì tổng hợp nhu cầu sử dụng vốn vay ODA và đàm phán, ký kết các hiệp định khung về ODA, đồng thời quy định rõ các Hiệp định khung về ODA chỉ bao gồm các nội dung danh mục chương trình dự án, cam kết vốn đầu tư, thời gian thực hiện. Đối với các điều kiện vay khác như thời hạn, lãi suất, phí và các điều kiện điều khoản khác được đàm phán, ký kết tại Hiệp định hoặc thỏa thuận vay cụ thể.

- Bổ sung mới về nhiệm vụ của Kiểm toán Nhà nước cho phù hợp với phạm vi của kiểm toán theo quy định của Luật Kiểm toán Nhà nước năm 2015.

2.5. Quản lý huy động, sử dụng vốn vay, trả nợ của Chính phủ:

Nội dung này có một số sửa đổi và bổ sung quy định như sau:

- Điều chỉnh nội dung mục đích vay của Chính phủ để bù đắp bội chi và để trả nợ gốc của ngân sách nhà nước theo quy định của luật ngân sách nhà nước nhằm bao quát hơn mục đích vay chủ yếu của chính phủ.

- Bổ sung một số quy định cụ thể về công cụ huy động vốn theo từng nguồn vốn vay của Chính phủ và các nguyên tắc huy động, sử dụng đối với từng nguồn vốn vay và quyền hạn, trách nhiệm của các cơ quan có liên quan đến từng khâu cụ thể trong huy động, phân bổ, sử dụng vốn vay của Chính phủ.

2.6 Cho vay lại vốn vay của Chính phủ:

Nội dung cho vay lại vốn vay của Chính phủ được quy định thành một chương riêng (Chương IV), trong đó có một số điều chỉnh, bổ sung so với quy định hiện nay tại Luật, cụ thể là:

- Về đối tượng cho vay lại, bổ sung và điều chỉnh quy định Ủy ban nhân dân cấp tỉnh vay cho bù đắp bội chi ngân sách địa phương để đầu tư phát triển kinh tế - xã hội thuộc nhiệm vụ chi của ngân sách địa phương cho phù hợp với quy định của Luật Ngân sách Nhà nước.

- Về phương thức cho vay lại: Ngân hàng Phát triển Việt Nam vay lại không chịu rủi ro tín dụng; các tổ chức tài chính - tín dụng khác vay lại phải chịu rủi ro tín dụng.

- Về điều kiện cho vay lại, bổ sung quy định về điều kiện vay lại đối với tổ chức tài chính tín dụng, phải được ít nhất một trong các tổ chức xếp hạng tín nhiệm quốc tế (Standard & Poor's, Moody's và Fitch) xếp hạng tín nhiệm ở mức tín nhiệm ngang hoặc thấp hơn một bậc so với mức xếp hạng tín nhiệm quốc gia của Việt Nam nhằm tiệm cận với thông lệ tốt của quốc tế và đảm bảo tính khách quan trong việc quyết định cho vay lại đối với các tổ chức tài chính tín dụng. Đối với chính quyền địa phương, bổ sung quy định vốn vay lại phải đảm bảo không vượt quá hạn mức nợ và bội chi của ngân sách địa phương theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước.

- Bổ sung quy định các nguyên tắc đối với cho vay lại vốn vay của Chính phủ liên quan đến: nguồn vay (chỉ cho vay lại đối với vốn vay ODA và vay ưu đãi); về cơ chế tài chính, tỷ lệ vay lại và hiệu quả chương trình dự án; về thời hạn vay phù hợp với thỏa thuận vay gốc của Chính phủ; lãi suất cho vay và đảm bảo có dự phòng rủi ro.

- Bổ sung quy định về việc trích phí dự phòng rủi ro đối với cho vay lại vốn vay, do người vay lại chịu nhằm tiệm cận dần với thông lệ tín dụng của thị trường. Phí dự phòng rủi ro là một nguồn thu của Quỹ tích lũy trả nợ. Đối với Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Chính phủ không thu phí dự phòng rủi ro và cho vay lại theo đúng điều kiện vay gốc.

- Bổ sung quy định về phân loại nợ, xử lý rủi ro (Điều 46)

2.7 Cấp và quản lý bảo lãnh Chính phủ:

- Rà soát, hợp nhất và bổ sung các nội dung về đối tượng, chương trình, dự án được cấp bảo lãnh chính phủ thành một Điều (Điều 50) theo hướng nâng cao điều kiện được cấp bảo lãnh đối với cả đối tượng và chương trình dự án.

+ Thu hẹp đối tượng được xét cấp bảo lãnh chính phủ chỉ gồm doanh nghiệp, ngân hàng chính sách của Nhà nước, không bao gồm các tổ chức tài chính tín dụng khác.

+ Giảm diện các chương trình, dự án được xét cấp bảo lãnh Chính phủ, trong đó có việc loại các dự án sử dụng vốn vay hỗn hợp ODA và vay thương mại khỏi diện các dự án được xét cấp bảo lãnh của Chính phủ.

- Rà soát và bổ sung các nội dung nhằm tăng cường điều kiện chặt chẽ hơn đối với việc cấp bảo lãnh Chính phủ cho từng nhóm đối tượng được xem xét cấp bảo lãnh và quy định tương đối cụ thể và rõ ràng, chặt chẽ về điều kiện đối với người vay được bảo lãnh, về dự án, chương trình, về khả năng trả nợ và tính khả thi của dự án hoặc chương trình tín dụng.

- Bổ sung quy định về trách nhiệm của người bảo lãnh (Bộ Tài chính, người được bảo lãnh).

- Bổ sung 01 Điều quy định về hạn mức, chủ trương cấp bảo lãnh Chính phủ (Điều 51), trong đó quy định thẩm quyền quyết định hạn mức, danh mục dự án được xét cấp bảo lãnh và việc xét cấp bảo lãnh phải tuân thủ hạn mức và danh mục dự án đã được phê duyệt bởi cấp có thẩm quyền.

2.8 Vay nợ của chính quyền địa phương:

- Về các khoản vay của địa phương, Dự thảo Luật có điều chỉnh nội dung quy định về mục đích vay cho phù hợp với quy định của Luật Ngân sách Nhà nước năm 2015 và thống nhất với thẩm quyền của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh như quy định tại Chương II của Dự thảo Luật.

- Bổ sung quy định về hạn mức vay của chính quyền địa phương theo quy định của Luật Ngân sách Nhà nước.

- Làm rõ quyền hạn, trách nhiệm của hội đồng nhân dân, ủy ban nhân dân cấp tỉnh trong quản lý vay, trả nợ của chính quyền địa phương.

2.9. Đảm bảo khả năng trả nợ

Luật dành một chương riêng, quy định cụ thể hơn về một số nội dung về đảm bảo khả năng trả nợ, trong đó kế thừa các quy định về quản lý Quỹ tích lũy trả nợ, gồm:

- Về Quỹ tích lũy trả nợ:

+ Bổ sung các quy định về quản lý Quỹ tích lũy trả nợ phải: (1) đảm bảo các nhiệm vụ thu và sử dụng nguồn vốn của Quỹ thực hiện theo đúng quy định của Luật Quản lý nợ công; (2) bảo đảm tính thanh khoản, an toàn, bảo toàn và phát triển nguồn vốn của Quỹ, nâng cao hiệu quả hoạt động của Quỹ và; (3) thực hiện công tác kế toán, kiểm toán và công khai tài chính theo quy định của pháp luật.

+ Quy định rõ nguồn thu của Quỹ gồm cả thu từ phí dự phòng rủi ro đối với cho vay lại vốn vay của Chính phủ và bảo lãnh, gắn với hoạt động cho vay lại theo quy định của Dự thảo Luật tại Chương IV về cho vay lại vốn vay của Chính phủ.

+ Quy định các mục đích chi của Quỹ tích lũy trả nợ, trong đó bổ sung nội dung chi “*quản lý cho vay lại, bảo lãnh, tái cơ cấu nợ, xử lý rủi ro, các nghiệp vụ về quản lý Quỹ tích lũy trả nợ và quản lý nợ công*”.

+ Bổ sung quy định về đảm bảo nguồn ngoại tệ của Quỹ tích lũy trả nợ nhằm đảm bảo tính sẵn có về ngoại tệ đáp ứng yêu cầu trả nợ nước ngoài và thực hiện các nghĩa vụ bằng ngoại tệ thuộc nhiệm vụ chi của Quỹ.

2.10 Về công tác thống kê, kế toán, kiểm toán, báo cáo và công bố thông tin về nợ công:

- Chương này kế thừa các quy định tại Chương VI của Luật Quản lý nợ công 2009 về tổ chức thông tin về nợ công; đồng thời bổ sung làm rõ một số nội dung về thống kê nợ công; Kế toán nợ công; kiểm toán nợ công. Báo cáo, cung cấp, công bố thông tin về nợ công.

2.11 Các nội dung sửa đổi, bổ sung khác:

Bên cạnh các nội dung sửa đổi và bổ sung nêu trên, Dự thảo Luật có một số bổ sung so với Luật Quản lý nợ công 2009 hiện hành gồm các quy định về:

- Ưu tiên áp dụng điều ước quốc tế trong trường hợp có xung đột quy định của pháp luật với điều ước quốc tế về nợ công.

- Hợp tác quốc tế về quản lý nợ công.

- Xử lý vi phạm.

- Điều khoản chuyển tiếp đối với các hoạt động quản lý nợ công phát sinh trước thời điểm hiệu lực của Luật.

- Quy định chung về trách nhiệm hướng dẫn thi hành Luật.

VI. GIẢI TRÌNH, TIẾP THU Ý KIẾN VÀ CÁC Ý KIẾN CÒN KHÁC NHAU

Trên đây là nội dung cơ bản của Dự thảo Luật quản lý nợ công (sửa đổi) và các vấn đề còn có ý kiến khác nhau, Bộ Tài chính kính trình Chính phủ xem xét, quyết định./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- PTTg Vương Đình Huệ;
- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Tư pháp;
- Bộ KH&ĐT;
- Ngân hàng Nhà nước;
- Lưu: VT (...bản).

BỘ TRƯỞNG

Đinh Tiến Dũng

DỰ THẢO

**LUẬT
QUẢN LÝ NỢ CÔNG**

*Căn cứ Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam;
Quốc hội ban hành Luật Quản lý nợ công.*

**CHƯƠNG I
NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG**

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Luật này quy định về các chỉ tiêu an toàn nợ, chiến lược nợ, các nội dung về quản lý nợ công gồm chương trình, kế hoạch quản lý nợ công, công tác quản lý rủi ro, giám sát an toàn nợ công, việc huy động, sử dụng vốn vay, trả nợ của Chính phủ; quản lý hoạt động cho vay lại, bảo lãnh của Chính phủ; quản lý nợ chính quyền địa phương; công tác kế toán, kiểm toán, thống kê, báo cáo, đánh giá và công bố thông tin về nợ công; nhiệm vụ, quyền hạn của cơ quan, đơn vị, tổ chức các nhân có liên quan đến hoạt động quản lý, sử dụng nợ công.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Luật này được áp dụng đối với tổ chức, cá nhân có liên quan đến hoạt động quản lý, sử dụng nợ công.

Điều 3. Áp dụng điều ước quốc tế

Trường hợp điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên có quy định khác với quy định của Luật này thì áp dụng quy định của điều ước quốc tế đó, trừ Hiến pháp.

Điều 4. Giải thích từ ngữ

Trong Luật này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. Nợ là khoản phải hoàn trả, bao gồm khoản gốc, lãi, phí và chi phí khác có liên quan tại một thời điểm, phát sinh từ việc vay của chủ thể được phép vay vốn theo quy định của pháp luật Việt Nam.

2. Nợ chính phủ là khoản nợ phát sinh từ các khoản vay trong nước, nước ngoài, được ký kết, phát hành nhân danh Nhà nước, nhân danh Chính phủ hoặc các khoản vay khác do Bộ Tài chính ký kết, phát hành, uỷ quyền phát hành theo quy định của pháp luật.

3. Nợ được Chính phủ bảo lãnh là khoản nợ của doanh nghiệp, tổ chức tài

chính, tín dụng vay trong nước, nước ngoài được Chính phủ bảo lãnh.

4. Nợ chính quyền địa phương là khoản nợ do Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương (sau đây gọi chung là Ủy ban nhân dân cấp tỉnh) ký kết vay hoặc vay lại, phát hành hoặc ủy quyền phát hành.

5. Nợ nước ngoài của quốc gia là tổng các khoản nợ nước ngoài của Chính phủ, nợ nước ngoài được Chính phủ bảo lãnh và nợ nước ngoài của doanh nghiệp và tổ chức khác vay theo phương thức tự vay, tự trả theo quy định của pháp luật Việt Nam.

6. Vay là quá trình huy động vốn bằng hình thức ký kết và thực hiện hiệp định, hợp đồng, thoả thuận vay (sau đây gọi chung là thoả thuận vay) hoặc phát hành công cụ nợ.

7. Người vay là bên vay trong thoả thuận vay hoặc là người phát hành công cụ nợ, có trách nhiệm hoàn trả vốn cho bên cho vay theo đúng các điều kiện, điều khoản của thoả thuận vay hoặc phát hành công cụ nợ.

8. Người vay lại vốn vay của Chính phủ (sau đây gọi chung là người vay lại) là doanh nghiệp, tổ chức tài chính, tín dụng, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ký thoả thuận vay lại và nhận nợ với cơ quan cho vay lại để sử dụng nguồn vốn vay của Chính phủ theo cơ chế cho vay lại.

9. Người được bảo lãnh là người vay được Chính phủ bảo lãnh. Người được bảo lãnh bao hàm cả người nhận chuyên nhượng, người nhận chuyên giao hợp pháp của người vay được người bảo lãnh chấp thuận.

10. Khoản vay ngắn hạn là khoản vay có kỳ hạn từ một năm trở xuống.

11. Khoản vay trung - dài hạn là khoản vay có kỳ hạn trên một năm.

12. Vay nước ngoài là khoản vay từ chính phủ nước ngoài, vùng lãnh thổ, tổ chức tài chính quốc tế, tổ chức và cá nhân nước ngoài.

13. Vay hỗ trợ phát triển chính thức (vay ODA) là khoản vay nhân danh Nhà nước, Chính phủ Việt Nam từ nhà tài trợ là chính phủ nước ngoài, tổ chức tài trợ song phương, tổ chức xuyên quốc gia hoặc tổ chức liên chính phủ có yếu tố không hoàn lại (thành tố ưu đãi) đạt ít nhất 35% đối với khoản vay có ràng buộc, 25% đối với khoản vay không ràng buộc.

14. Vay ưu đãi là khoản vay có điều kiện ưu đãi hơn so với vay thương mại nhưng thành tố ưu đãi chưa đạt tiêu chuẩn của vay ODA.

15. Vay thương mại là khoản vay theo điều kiện thị trường.

16. Vay tín dụng nhà cung cấp là thoả thuận giữa bên mua và bên cung cấp hàng hóa và dịch vụ, trong đó bên mua cam kết thanh toán đầy đủ giá trị bao gồm cả trả lãi cho những hàng hóa và dịch vụ đó tại một thời điểm trong tương lai kể từ ngày hàng hóa và dịch vụ đó được bàn giao cho bên mua.

17. Công cụ nợ là tín phiếu, trái phiếu, công trái và công cụ khác làm phát sinh nghĩa vụ trả nợ.

18. Trái phiếu Chính phủ là loại trái phiếu do Bộ Tài chính phát hành nhằm huy động vốn cho ngân sách nhà nước hoặc huy động vốn cho chương trình, dự án đầu tư cụ thể thuộc phạm vi đầu tư của nhà nước.

19. Trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh là loại trái phiếu do doanh nghiệp, tổ chức tài chính, tín dụng, ngân hàng chính sách của nhà nước phát hành và được Chính phủ bảo lãnh.

20. Trái phiếu chính quyền địa phương là loại trái phiếu do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phát hành nhằm huy động vốn cho ngân sách địa phương để thực hiện công trình, dự án đầu tư của địa phương.

21. Chi trả nợ là việc thanh toán nợ đến hạn, bao gồm chi trả gốc, lãi, phí và chi phí khác có liên quan phát sinh từ việc vay.

22. *Tái cơ cấu nợ* là việc thực hiện nghiệp vụ nhằm thay đổi điều kiện, điều khoản của khoản nợ hiện hành.

23. *Tái cơ cấu danh mục nợ* là việc thực hiện các nghiệp vụ nhằm cơ cấu một phần hoặc toàn bộ các khoản nợ trong một danh mục nợ, bao gồm đảo nợ, tái tài trợ khoản nợ, chuyển nhượng và mua bán khoản nợ, hoán đổi trái phiếu, chuyển đổi đồng tiền, chuyển đổi lãi suất và các nghiệp vụ khác nhằm giảm nghĩa vụ thanh toán nợ hoặc để kiểm soát rủi ro.

24. Đảo nợ là việc vay mới để trả một hoặc nhiều khoản nợ hiện có.

25. Cơ quan cho vay lại là Bộ Tài chính hoặc tổ chức tài chính, tín dụng được Bộ Tài chính uỷ quyền cho vay lại vốn vay nước ngoài của Chính phủ.

26. Bảo lãnh chính phủ là cam kết của Chính phủ với người cho vay về việc thực hiện nghĩa vụ trả nợ trong trường hợp đến hạn trả nợ mà người vay không thực hiện hoặc thực hiện không đầy đủ nghĩa vụ trả nợ.

27. Nghĩa vụ nợ dự phòng là nghĩa vụ nợ chưa phát sinh nhưng có thể phát sinh khi xảy ra ít nhất một trong các điều kiện đã được xác định trước.

28. Chỉ tiêu an toàn nợ là hệ thống chỉ tiêu quy định giới hạn tối đa về nợ có liên quan do Quốc hội quyết định trong từng thời kỳ nhằm đảm bảo an toàn, bền vững về nợ.

29. Giám sát nợ là việc cơ quan quản lý nhà nước liên quan thông qua hệ thống chỉ tiêu giám sát nợ để thực hiện theo dõi thường xuyên tình trạng nợ, phân tích, đánh giá mức độ rủi ro đối với danh mục nợ, từ đó kịp thời đưa ra những điều chỉnh chính sách quản lý nợ phù hợp.

30. Hạn mức vay là mức trần số tiền vay ròng hàng năm, được xác định bằng số tiền thực vay trừ đi số trả nợ gốc.

31. Hạn mức nợ trên tổng sản phẩm quốc nội (GDP) là tỷ lệ tối đa dư nợ trên GDP trong mỗi thời kỳ.

32. Rủi ro về nợ công và quản lý nợ công là khả năng xảy ra tổn thất về nợ công do biến động về thị trường, về tín dụng, thanh khoản và các sự kiện ảnh hưởng đến công tác quản lý nợ công.

33. Rủi ro thị trường là khả năng xảy ra tổn thất về nợ công do biến động lãi suất và tỷ giá trên thị trường tài chính.

34. Rủi ro tín dụng là khả năng xảy ra tổn thất về nợ do người vay lại vốn vay của Chính phủ, người được bảo lãnh không thực hiện đầy đủ, đúng hạn nghĩa vụ trả nợ vay theo đúng các điều kiện, điều khoản của thoả thuận vay hoặc phát hành.

35. Rủi ro thanh khoản là khả năng xảy ra tổn thất về nợ do không huy động được vốn, thiếu các tài sản tài chính có tính thanh khoản để thực hiện đầy đủ, kịp thời các nghĩa vụ nợ đến hạn theo cam kết hoặc phải tìm kiếm nguồn vay mới có chi phí cao so với điều kiện thị trường trong điều kiện thị trường bình thường.

36. Hoán đổi nợ là việc đồng thời thực hiện mua và bán hai (02) khoản nợ khác nhau của cùng một chủ thể phát hành tại cùng một thời điểm với mục tiêu cơ cấu lại danh mục nợ.

37. Mua lại nợ là việc thực hiện mua lại toàn bộ hoặc một phần số nợ của chủ thể đi vay hoặc phát hành.

38. Dự phòng rủi ro là số tiền được trích lập từ tiền lãi hoặc phí để dự phòng cho các tổn thất phát sinh từ việc vay về cho vay lại hoặc bảo lãnh Chính phủ.

39. Cơ sở dữ liệu về nợ công là tập hợp các số liệu, báo cáo về tình hình vay nợ, trả nợ gốc, lãi, dư nợ và báo cáo đánh giá, phân tích về nợ công được lưu trữ một cách có hệ thống, có tổ chức dưới dạng dữ liệu điện tử hoặc văn bản báo cáo.

40. Công khai thông tin về nợ công là việc cung cấp rộng rãi ra công chúng các thông tin, số liệu về nợ công theo quy định của pháp luật.

41. Ngân hàng chính sách bao gồm Ngân hàng Phát triển Việt Nam và Ngân hàng Chính sách xã hội.

Điều 5. Phân loại nợ công

1. Nợ công quy định trong luật này, bao gồm:

- a) Nợ Chính phủ;
- b) Nợ được Chính phủ bảo lãnh;
- c) Nợ chính quyền địa phương.

2. Nợ chính phủ bao gồm:

a) Các khoản nợ do Chính phủ phát hành các công cụ nợ như tín phiếu trái phiếu, công trái và các công cụ nợ khác của Chính phủ;

b) Các khoản nợ do Chính phủ ký kết các hiệp định, thoả thuận hoặc hợp đồng vay với chính phủ, vùng lãnh thổ nước ngoài, các tổ chức tài chính quốc tế, các tổ chức tài chính - tín dụng trong nước, nước ngoài;

c) Các khoản vay khác bao gồm tạm ứng từ quỹ dự trữ tài chính của Nhà nước, tạm ứng vốn Kho bạc nhà nước, vay quỹ tài chính nhà nước ngoài ngân sách và các khoản vay khác theo quy định của pháp luật.

3. Nợ được chính phủ bảo lãnh bao gồm:

a) Các khoản nợ của doanh nghiệp, tổ chức tài chính - tín dụng được Chính phủ bảo lãnh để thực hiện các chương trình, dự án thuộc danh mục được Chính phủ bảo lãnh;

b) Các khoản nợ của các ngân hàng chính sách của Nhà nước vay hoặc phát hành công cụ nợ để thực hiện các chương trình tín dụng của nhà nước.

4. Nợ chính quyền địa phương gồm:

a) Các khoản nợ phát phiếu do chính quyền địa phương cấp tỉnh phát hành;

b) Các khoản nợ từ việc vay lại vốn vay ODA, vay ưu đãi nước ngoài của Chính phủ;

c) Các khoản vay từ ngân hàng chính sách theo chương trình tín dụng của Nhà nước, tạm ứng vốn Kho bạc nhà nước, quỹ dự trữ tài chính cấp tỉnh và các khoản vay nợ khác theo quy định của pháp luật.

5. Nợ công không bao gồm các khoản nợ tự vay tự trả của doanh nghiệp nhà nước, nợ do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam phát hành nhằm thực hiện chính sách tiền tệ trong từng thời kỳ, các khoản nợ lẫn nhau giữa các cấp ngân sách.

Điều 6. Nguyên tắc quản lý nợ công

1. Tuân thủ các quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng nợ công và các quy định pháp luật khác có liên quan.

2. Nhà nước quản lý thống nhất, toàn diện nợ công, đảm bảo đúng trách nhiệm, quyền hạn của các cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân có liên quan đến hoạt động quản lý, sử dụng nợ công.

3. Huy động, phân bổ, sử dụng vốn vay đúng mục đích, có hiệu quả, đảm bảo khả năng trả nợ đầy đủ, đúng hạn

4. Quản lý nợ bền vững, đảm bảo an toàn nợ, an ninh tài chính quốc gia và cân đối vĩ mô nền kinh tế.

5. Công khai, minh bạch trong quản lý, sử dụng nợ công và gắn với trách nhiệm giải trình của các cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân có liên quan đến hoạt động vay, phân bổ, sử dụng vốn vay, trả nợ và quản lý nợ công..

Điều 7. Nội dung quản lý nhà nước về nợ công

1. Xây dựng, ban hành và tổ chức thực hiện văn bản quy phạm pháp luật về quản lý nợ công.

2. Xây dựng và tổ chức thực hiện chiến lược, chương trình, kế hoạch, giải pháp, chính sách quản lý, sử dụng nợ công.

3. Tổ chức thực hiện các nghiệp vụ quản lý nợ công, từ khâu đề xuất chủ trương vay, huy động, phân bổ, sử dụng vốn vay, trả nợ, xử lý rủi ro, giám sát bền vững nợ, thống kê, báo cáo và công bố thông tin về nợ công.

4. Đánh giá hiệu quả sử dụng nợ công; kiểm tra, thanh tra và kiểm toán việc thực hiện pháp luật về quản lý nợ công, việc tuân thủ chiến lược, chương trình và kế hoạch vay trả nợ hàng năm.

5. Xử lý vi phạm, giải quyết khiếu nại, tố cáo của các tổ chức, cá nhân liên quan đến việc thực hiện pháp luật về quản lý nợ công.

6. Khen thưởng các tổ chức, cá nhân có thành tích trong công tác quản lý nợ công.

7. Hợp tác quốc tế về quản lý nợ công.

Điều 8. Chỉ tiêu an toàn nợ

1. Chỉ tiêu an toàn nợ là giới hạn mức nợ công, nợ Chính phủ, nợ nước ngoài của quốc gia so với GDP và chỉ số về thanh toán trả nợ so với tổng thu Ngân sách Nhà nước.

2. Các chỉ tiêu an toàn nợ bao gồm:

a) Nợ công so với GDP;

b) Nợ Chính phủ so với GDP;

c) Nợ nước ngoài của quốc gia so với GDP;

d) Nghĩa vụ trả nợ trực tiếp của Chính phủ (gốc, lãi) so với tổng thu ngân sách nhà nước hàng năm.

3. Bộ Tài chính chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan xây dựng các chỉ tiêu an toàn nợ, báo cáo Chính phủ để báo cáo Quốc hội quyết định trong chiến lược nợ từng thời kỳ.

Điều 9. Chiến lược nợ

1. Chiến lược nợ là văn kiện đưa ra mục tiêu, quan điểm, định hướng, giải pháp, chính sách đối với quản lý nợ công, phù hợp với chiến lược phát triển kinh tế - xã hội và chiến lược tài chính quốc gia.

2. Chiến lược nợ bao gồm các nội dung chủ yếu sau:

a) Đánh giá thực trạng về nợ công và công tác quản lý nợ công trong giai đoạn thực hiện chiến lược trước đó;

b) Mục tiêu, quan điểm, định hướng lớn về huy động, sử dụng vốn vay, trả nợ và quản lý nợ công, các chỉ tiêu an toàn nợ;

c) Các giải pháp, chính sách quản lý nhằm huy động, sử dụng vốn vay có hiệu quả, đảm bảo an toàn nợ và an ninh tài chính quốc gia;

d) Tổ chức thực hiện và đánh giá chiến lược.

3. Bộ Tài chính chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan xây dựng chiến lược nợ, báo cáo Chính phủ để báo cáo Quốc hội quyết định.

Điều 10. Kế hoạch vay trả nợ công trung hạn (05) năm

1. Kế hoạch vay trả nợ công trung hạn 5 năm được xác định trong quá trình xây dựng và thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm, kế hoạch tài chính 5 năm và kế hoạch đầu tư công trung hạn 5 năm.

2. Nội dung chủ yếu kế hoạch vay trả nợ công trung hạn 5 năm, bao gồm:

a) Xác định mục tiêu tổng quát, các mục tiêu cụ thể, các chỉ tiêu giới hạn nợ công, nợ Chính phủ, nợ nước ngoài của quốc gia;

b) Các định hướng về huy động, phân bổ, sử dụng vốn vay và trả nợ công;

c) Các giải pháp chủ yếu để đảm bảo an toàn, bền vững nợ công.

3. Bộ Tài chính có trách nhiệm chủ trì xây dựng kế hoạch vay trả nợ công trung hạn 5 năm cùng với kế hoạch tài chính 5 năm trình Chính phủ báo cáo Quốc hội quyết định.

Điều 11. Chương trình quản lý nợ trung hạn (03) năm

1. Chương trình quản lý nợ trung hạn được lập cho thời hạn ba năm nhằm cụ thể hóa kế hoạch vay trả nợ công trung hạn đã được Quốc hội quyết định.

2. Nội dung của chương trình quản lý nợ trung hạn 3 năm bao gồm:

a) Đánh giá tình hình thực hiện kế hoạch vay, trả nợ, các chỉ tiêu an toàn nợ của năm trước;

b) Đánh giá khả năng thực hiện kế hoạch vay, trả nợ, chỉ tiêu an toàn nợ của năm hiện tại;

c) Dự báo tình hình, khả năng vay, trả nợ, chỉ tiêu an toàn nợ của năm kế hoạch liền kề và các giải pháp thực hiện.

3. Bộ Tài chính chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan xây dựng chương trình quản lý nợ trung hạn 3 năm, trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt cùng kỳ với kế hoạch tài chính ngân sách trung hạn.

Điều 12. Kế hoạch vay trả nợ hàng năm

1. Kế hoạch vay trả nợ hàng năm được lập để thực hiện nhiệm vụ tài chính, ngân sách trong năm kế hoạch đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

2. Kế hoạch vay trả nợ hàng năm bao gồm:

a) Kế hoạch vay trả nợ của Chính phủ, bao gồm vay để bù đắp thiếu hụt ngân sách trung ương, vay để trả nợ gốc và vay về để cho vay lại;

b) Kế hoạch bảo lãnh chính phủ, bao gồm bảo lãnh cho các doanh nghiệp, ngân hàng chính sách vay vốn để thực hiện chương trình, dự án;

c) Kế hoạch vay, trả nợ của chính quyền địa phương trong dự toán của ngân sách địa phương được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

3. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương lập kế hoạch vay, trả nợ của chính quyền địa phương báo cáo Hội đồng nhân dân cùng cấp phê duyệt và gửi Bộ Tài chính thẩm định.

4. Bộ Tài chính tổng hợp kế hoạch vay, trả nợ hàng năm trong dự toán ngân sách nhà nước, trong đó xác định cụ thể vay trả nợ của Ngân sách trung ương, vay trả nợ của ngân sách địa phương để trình Chính phủ báo cáo Quốc hội quyết định.

5. Trên cơ sở mức vay, trả nợ được Quốc hội phê duyệt trong dự toán Ngân sách Nhà nước, Bộ Tài chính trình Thủ tướng Chính phủ kế hoạch thực hiện và các biện pháp huy động, sử dụng và quản lý nợ đảm bảo trong phạm vi dự toán được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

Điều 13. Quản lý rủi ro đối với nợ công

1. Quản lý rủi ro đối với nợ công là việc nhận diện các loại rủi ro về nợ Chính phủ, nợ được Chính phủ bảo lãnh và nợ chính quyền địa phương để có biện pháp phòng ngừa, xử lý thích hợp, đảm bảo an toàn nợ công.

2. Rủi ro về nợ công quy định trong Luật này bao gồm:

a) Rủi ro về lãi suất, tỷ giá ngoại tệ;

b) Rủi ro về thị trường ảnh hưởng đến khả năng huy động vốn;

c) Rủi ro về khả năng thanh toán trả nợ của Ngân sách Nhà nước, bao gồm cả ngân sách địa phương;

d) Rủi ro tín dụng đối với các khoản cho vay lại;

đ) Rủi ro về bảo lãnh Chính phủ trong trường hợp người được bảo lãnh khó khăn về tài chính.

3. Trên cơ sở xác định từng loại rủi ro của các khoản nợ, Bộ Tài chính xây dựng các biện pháp nhằm phòng ngừa, xử lý rủi ro, bao gồm:

a) Tái cơ cấu nợ, bao gồm tái cơ cấu nợ trong nước, nước ngoài, kỳ hạn nợ;

b) Hoán đổi nợ, bao gồm cả hoán đổi lãi suất và loại ngoại tệ vay;

c) Thực hiện cơ chế vay lại đối với các tổ chức tín dụng chịu 100% rủi ro tín dụng;

d) Quản lý tài sản thế chấp đối với các khoản vay về cho vay lại và bảo lãnh chính phủ;

đ) Yêu cầu các doanh nghiệp, tổ chức kinh tế vay lại vốn vay của Chính phủ và nhận bảo lãnh của Chính phủ mua bảo hiểm rủi ro về tín dụng;

e) Trích lập quỹ dự phòng rủi ro từ nguồn lãi, phí cho vay lại và phí bảo lãnh Chính phủ;

g) Các biện pháp gia hạn nợ, khoan nợ, xóa nợ và xử lý rủi ro khác theo quy định của pháp luật.

4. Bộ Tài chính xây dựng đề án, phương án phòng ngừa rủi ro và xử lý rủi ro, báo cáo Thủ tướng Chính phủ trước khi thực hiện, bao gồm:

- a) Tái cơ cấu lại nợ trong nước, nước ngoài;
- b) Chuyển đổi sở hữu đối với các doanh nghiệp, tổ chức kinh tế có nghĩa vụ nợ Chính phủ;
- c) Quyết định việc khoan nợ, xóa nợ khi người vay lại, người được bảo lãnh Chính phủ bị thiệt hại do nguyên nhân khách quan làm mất một phần hoặc toàn bộ vốn, tài sản.

5. Chính phủ quy định cụ thể về nghiệp vụ quản lý rủi ro đối với nợ công.

Điều 14. Giám sát đảm bảo an toàn nợ công

1. Các tổ chức có liên quan đến huy động, phân bổ, quản lý, sử dụng, trả nợ là đối tượng giám sát an toàn nợ, bao gồm:

- a) Cơ quan, tổ chức được giao nhiệm vụ đề xuất chủ trương vay, thẩm định, thực hiện việc vận động, đàm phán, ký kết, huy động và phân bổ sử dụng vốn vay công.
- b) Bộ, ngành, địa phương là cơ quan chủ quản các chương trình, dự án đầu tư có sử dụng vốn vay công.
- c) Chủ chương trình, chủ đầu tư được giao nhiệm vụ quản lý các dự án sử dụng vốn vay;
- d) Các doanh nghiệp, tổ chức tài chính - tín dụng vay lại vốn vay nước ngoài của Chính phủ, được Chính phủ bảo lãnh;
- đ) Bộ Tài chính, các cơ quan được ủy quyền cho vay lại.

2. Nội dung sát đảm bảo an toàn nợ công bao gồm:

- a) Giám sát việc tuân thủ quy định của pháp luật về nợ công và các quy định của pháp luật có liên quan;
- b) Giám sát chỉ tiêu an toàn nợ được cấp có thẩm quyền phê duyệt;
- c) Giám sát việc thực hiện chiến lược nợ, kế hoạch trung hạn, chương trình quản lý nợ trung hạn và kế hoạch vay, trả nợ hàng năm.
- d) Giám sát việc thực hiện nghĩa vụ trả nợ, bao gồm cả các khoản vay về cho vay lại, nợ được Chính phủ bảo lãnh.

3. Quốc hội, Ủy ban Thường vụ quốc hội, Chính phủ, các Bộ, ngành, Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện việc giám sát theo quy định của pháp luật.

Điều 15. Những hành vi bị cấm trong quản lý, sử dụng nợ công

1. Quyết định vay không đúng thẩm quyền, khi chưa được cấp có thẩm quyền cho phép, không đúng với chủ trương đã được cấp có thẩm quyền quyết định.

2. Lợi dụng chức vụ, quyền hạn để chiếm đoạt, vụ lợi, tham nhũng trong quản lý, sử dụng nợ công.
3. Thông đồng, thiếu trách nhiệm gây thất thoát, lãng phí vốn vay, làm tổn hại, xâm phạm lợi ích quốc gia.
4. Đưa, nhận, môi giới hối lộ liên quan đến quản lý, sử dụng nợ công.
5. Sử dụng vốn vay không đúng mục đích, không đúng đối tượng, vượt tiêu chuẩn, định mức, chây ì không trả nợ.
6. Cố ý báo cáo, cung cấp thông tin không đúng, không trung thực, không khách quan làm ảnh hưởng đến việc quyết định, phê duyệt chủ trương vay, theo dõi, giám sát, thanh tra, kiểm tra và xử lý vi phạm việc thực hiện pháp luật về quản lý nợ công.
7. Cản trở việc thực hiện pháp luật về quản lý nợ công.

CHƯƠNG II

NHIỆM VỤ, QUYỀN HẠN, TRÁCH NHIỆM CỦA CÁC CƠ QUAN, TỔ CHỨC, CÁ NHÂN TRONG QUẢN LÝ, SỬ DỤNG NỢ CÔNG

Điều 16. Nhiệm vụ, quyền hạn của Quốc hội

1. Quyết định, điều chỉnh về chiến lược, các chỉ tiêu an toàn nợ trong từng giai đoạn.
2. Quyết định kế hoạch vay trả nợ công trung hạn 5 năm cùng với kế hoạch tài chính 5 năm.
3. Quyết định tổng mức vay, trả nợ hàng năm của Chính phủ trong dự toán ngân sách nhà nước hàng năm.
4. Quyết định chủ trương đầu tư đối với chương trình mục tiêu quốc gia, dự án quan trọng quốc gia từ các nguồn vốn vay sử dụng cho đầu tư công.
5. Giám sát việc thực hiện các chỉ tiêu an toàn nợ, huy động, phân bổ, sử dụng vốn vay, trả nợ và quản lý nợ công.

Điều 17. Nhiệm vụ, quyền hạn của Ủy ban Thường vụ Quốc hội

1. Quyết định tổng mức, danh mục chương trình, dự án được Chính phủ bảo lãnh.
2. Phê duyệt đề án về phát hành trái phiếu chính phủ ra thị trường vốn quốc tế, đề án công trái xây dựng tổ quốc.
3. Cho ý kiến về dự án luật, đề án, dự án và các báo cáo khác có liên quan đến quản lý nợ công do Chính phủ trình Quốc hội.
4. Giám sát việc thực hiện luật, nghị quyết của Quốc hội; pháp lệnh, nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về nợ công.

Điều 18. Nhiệm vụ, quyền hạn của Chủ tịch nước

1. Quyết định việc đàm phán, ký kết, phê chuẩn điều ước quốc tế về nợ công nhân danh Nhà nước.

2. Đề nghị Chính phủ báo cáo về tình hình nợ công khi cần thiết.

Điều 19. Nhiệm vụ, quyền hạn của Chính phủ

1. Trình Quốc hội phê chuẩn chiến lược nợ, các chỉ tiêu an toàn nợ; kế hoạch vay trả nợ công trung hạn 5 năm; tổng mức vay, trả nợ Chính phủ trong dự toán ngân sách nhà nước hàng năm.

2. Trình Quốc hội quyết định chủ trương đầu tư đối với chương trình mục tiêu quốc gia, dự án quan trọng quốc gia từ nguồn vốn vay công.

3. Trình Ủy ban Thường vụ Quốc hội về tổng hạn mức, danh mục chương trình, dự án được Chính phủ bảo lãnh.

4. Trình Ủy ban Thường vụ Quốc hội về đề án về phát hành trái phiếu chính phủ ra thị trường vốn quốc tế, đề án công trái xây dựng tổ quốc.

5. Trình Ủy ban Thường vụ Quốc hội ban hành pháp lệnh, nghị quyết theo thẩm quyền.

6. Báo cáo Quốc hội, Chủ tịch nước về tình hình nợ công, các chỉ tiêu an toàn nợ, việc thực hiện chương trình, dự án quan trọng quốc gia từ nguồn vốn vay công khi có yêu cầu.

Điều 20. Nhiệm vụ, quyền hạn của Thủ tướng Chính phủ

1. Phê duyệt chương trình quản lý nợ trung hạn 3 năm, kế hoạch vay và trả nợ chi tiết hàng năm.

2. Quyết định chủ trương, danh mục yêu cầu tài trợ vốn vay ODA, vay ưu đãi từ các nhà tài trợ và vay thương mại nước ngoài của chính phủ;

3. Quyết định cơ chế tài chính trong nước của các khoản vay ODA, vay ưu đãi nước ngoài.

4. Quyết định chủ trương đàm phán, ký kết các Hiệp định, thỏa thuận vay không thuộc phạm vi điều chỉnh của Luật Điều ước quốc tế.

5. Phê duyệt hạn mức bảo lãnh hàng năm, việc cấp bảo lãnh chính phủ; quyết định biện pháp, chế tài xử lý trường hợp người được bảo lãnh gặp khó khăn trong trả nợ.

6. Phê duyệt các đề án về xử lý nợ, cơ cấu lại khoản nợ; quyết định việc cho vay lại đối với các chương trình, dự án trong trường hợp cơ quan cho vay lại không chịu rủi ro tín dụng.

7. Tổ chức kiểm tra, thanh tra việc thực hiện huy động, phân bổ, sử dụng vốn vay, trả nợ và quản lý nợ công.

Điều 21. Nhiệm vụ, quyền hạn của Bộ Tài chính

1. Chủ trì xây chiến lược nợ, chỉ tiêu an toàn nợ, kế hoạch vay trả nợ công

trung hạn trong từng giai đoạn 5 năm, tổng mức vay và trả nợ hàng năm trong dự toán ngân sách nhà nước, báo cáo Chính phủ để trình Quốc hội quyết định.

2. Chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan xây dựng danh mục chương trình, dự án được bảo lãnh chính phủ, cho vay lại từ nguồn vay nước ngoài của chính phủ trong từng giai đoạn 5 năm trình Chính phủ để báo cáo Ủy ban Thường vụ Quốc hội quyết định.

3. Chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan xây dựng và trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt chương trình quản lý nợ (03) năm; kế hoạch vay và trả nợ và hạn mức cấp bảo lãnh chính phủ hàng năm.

4. Ban hành hoặc trình cấp có thẩm quyền ban hành các văn bản pháp luật liên quan đến quản lý nợ công và nguồn kinh phí cho công tác quản lý nợ công theo quy định của Luật này.

5. Trình cấp có thẩm quyền phê duyệt các đề án về phát hành trái phiếu chính phủ, công trái xây dựng tổ quốc để huy động vốn cho công trình, dự án đầu tư trong nước; đề án huy động, sử dụng vốn vay thương mại nước ngoài, tái cơ cấu nợ, phát hành trái phiếu quốc tế, tổ chức thực hiện sau khi đã được phê duyệt.

6. Tổ chức đàm phán, ký kết thoả thuận vay trong nước, nước ngoài của Chính phủ, vay từ các nguồn tài chính hợp pháp để bù đắp bội chi, thiếu hụt tạm thời của ngân sách nhà nước.

7. Quản lý các khoản vay của Chính phủ, xây dựng, ban hành chế độ quản lý tài chính đối với các khoản vay; chủ trì xác định cơ chế tài chính trong nước của các khoản vay ODA, vay ưu đãi nước ngoài trình cấp có thẩm quyền quyết định; thực hiện cấp phát từ nguồn vốn vay của Chính phủ cho các chương trình, dự án đầu tư và các mục tiêu khác đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

8. Thực hiện việc cấp và quản lý nhà nước đối với bảo lãnh chính phủ.

9. Thực hiện nghĩa vụ trả nợ của Chính phủ và nghĩa vụ của người bảo lãnh đối với các khoản bảo lãnh chính phủ.

10. Quản lý và xử lý rủi ro đối với danh mục nợ công, phân tích, đánh giá và giám sát bền vững nợ công.

11. Quản lý Quỹ tích lũy trả nợ.

12. Thực hiện nhiệm vụ thống kê, kế toán, báo cáo và công bố thông tin về nợ công theo quy định của pháp luật.

13. Quản lý, hướng dẫn và tổ chức cho vay lại nguồn vốn vay nước ngoài của Chính phủ; ủy quyền cho tổ chức tài chính, tín dụng thực hiện việc cho vay lại; quản lý, thu hồi vốn cho vay lại theo các quy định của pháp luật.

14. Theo dõi, thanh tra, kiểm tra, đánh giá việc sử dụng vốn vay của Chính phủ; vay và trả nợ được Chính phủ bảo lãnh; vay và trả nợ của chính quyền địa phương.

15. Ghi chép, báo cáo, tổng hợp về toàn bộ các hoạt động liên quan đến nợ công; quản lý cơ sở dữ liệu, hệ thống thông tin về nợ công tập trung thống nhất và công bố thông tin về nợ công.

16. Định kỳ hàng năm hoặc theo yêu cầu, báo cáo cấp có thẩm quyền về tình hình sử dụng vốn vay và quản lý nợ công.

Điều 22. Nhiệm vụ, quyền hạn của Bộ Kế hoạch và Đầu tư

1. Chủ trì xây dựng danh mục yêu cầu tài trợ, tổ chức vận động, điều phối về vay ODA, từ các nhà tài trợ nước ngoài; theo dõi, đánh giá sau đối với các chương trình, dự án sử dụng nguồn vốn ODA, vay ưu đãi của Chính phủ.

2. Thực hiện quản lý nhà nước đối với các chương trình, dự án đầu tư bằng nguồn vốn vay theo quy định của luật đầu tư công và quy định pháp luật có liên quan.

3. Tham gia với Bộ Tài chính trong việc xây dựng chiến lược nợ, các chỉ tiêu an toàn nợ; kế hoạch vay trả nợ công trung hạn 5 năm; chương trình quản lý nợ trung hạn và kế hoạch vay, trả nợ chi tiết hàng năm.

4. Phối hợp với Bộ Tài chính trong việc lập, trình duyệt và tổ chức thực hiện các đề án, cơ chế chính sách quản lý tài chính, các nghiệp vụ quản lý nợ chính phủ, bảo lãnh chính phủ.

5. Chịu trách nhiệm giải trình, báo cáo cấp có thẩm quyền tình hình phân bổ và hiệu quả sử dụng vốn vay ODA, vay ưu đãi, trái phiếu chính phủ cho đầu tư phát triển kinh tế - xã hội.

Điều 23. Nhiệm vụ, quyền hạn của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam

1. Thẩm định phương án vay lại vốn vay của Chính phủ theo các chương trình, hạn mức tín dụng của tổ chức tài chính - tín dụng.

2. Hướng dẫn và tổ chức đăng ký các khoản vay nước ngoài của doanh nghiệp, tổ chức tài chính - tín dụng.

3. Tham gia với Bộ Tài chính trong việc xây dựng chiến lược, chỉ tiêu an toàn nợ; kế hoạch vay trả nợ công trung hạn 5 năm; chương trình quản lý nợ trung hạn và kế hoạch vay, trả nợ chi tiết hàng năm.

Điều 24. Nhiệm vụ, quyền hạn của các Bộ, cơ quan ngang Bộ

1. Phê duyệt đề án vay, phát hành trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh, đề án vay lại vốn vay của Chính phủ theo thẩm quyền trước khi gửi Bộ Tài chính để quyết định theo thẩm quyền hoặc trình cấp có thẩm quyền phê duyệt.

2. Đề xuất chủ trương đầu tư và sử dụng vốn vay ODA.

3. Quyết định theo thẩm quyền hoặc trình cấp có thẩm quyền quyết định dự án đầu tư bằng nguồn vốn ODA, vay ưu đãi nước ngoài.

4. Thanh tra, kiểm tra tình hình thực hiện, việc sử dụng vốn vay, phát hành trái phiếu của các đơn vị trực thuộc và báo cáo, cung cấp thông tin về nợ công.

5. Có trách nhiệm giải trình, báo cáo cấp có thẩm quyền tình hình huy động, phân bổ và hiệu quả sử dụng vốn vay, trả nợ có liên quan đến Bộ, cơ quan ngang Bộ.

Điều 25. Nhiệm vụ, quyền hạn của Hội đồng nhân dân cấp tỉnh

1. Phê duyệt kế hoạch vay, trả nợ hàng năm của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

2. Quyết định danh mục dự án thuộc cấp tỉnh đầu tư từ nguồn vay lại vốn vay nước ngoài của Chính phủ, nguồn vốn vay trong nước theo quy định của Luật ngân sách nhà nước.

3. Quyết định vay vốn để đầu tư theo quy định của Luật ngân sách nhà nước, Luật đầu tư công, đề án vay, phát hành trái phiếu và trả nợ do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trình.

4. Giám sát việc vay, vay lại, phát hành trái phiếu, sử dụng vốn vay và trả nợ của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

Điều 26. Nhiệm vụ, quyền hạn của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh

1. Lập kế hoạch vay, trả nợ hàng năm của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trình Hội đồng nhân dân cùng cấp phê duyệt.

2. Xây dựng danh mục dự án thuộc cấp tỉnh đầu tư từ nguồn vay lại vốn vay nước ngoài của Chính phủ, nguồn vốn vay trong nước theo quy định của Luật ngân sách nhà nước trình Hội đồng nhân dân cùng cấp quyết định.

3. Xây dựng kế hoạch vay vốn để đầu tư theo quy định của Luật ngân sách nhà nước, Luật đầu tư công, đề án vay, phát hành trái phiếu và trả nợ trình Hội đồng nhân dân cùng cấp quyết định và gửi Bộ Tài chính, Bộ Kế hoạch và Đầu tư để theo dõi, tổng hợp. Trường hợp vay thông qua phát hành trái phiếu thì đề án phát hành trái phiếu phải được Bộ Tài chính chấp thuận bằng văn bản trước khi thực hiện.

4. Tổ chức phát hành trái phiếu chính quyền địa phương, vay từ các nguồn tài chính hợp pháp khác, vay lại nguồn vốn vay nước ngoài của Chính phủ theo quy định của Luật này.

5. Kiểm tra, đôn đốc việc sử dụng vốn vay lại từ nguồn vốn vay của Chính phủ, nguồn vốn phát hành trái phiếu chính quyền địa phương và thu hồi vốn; báo cáo, cung cấp thông tin về nợ công.

6. Bố trí ngân sách cấp tỉnh để bảo đảm trả nợ đầy đủ, đúng hạn.

7. Có trách nhiệm giải trình, báo cáo cấp có thẩm quyền tình hình huy động, phân bổ và hiệu quả sử dụng vốn vay, trả nợ của chính quyền địa phương.

Điều 27. Nhiệm vụ, quyền hạn của Kiểm toán Nhà nước

1. Quyết định kế hoạch kiểm toán hàng năm về huy động, phân bổ, sử dụng vốn vay của các chương trình, dự án và quản lý nợ công, báo cáo Quốc hội, thông báo cho Chính phủ trước khi thực hiện.

2. Tổ chức thực hiện kế hoạch kiểm toán hằng năm, kiểm toán chuyên đề theo yêu cầu của Quốc hội, Ủy ban thường vụ Quốc hội.

3. Báo cáo Quốc hội, Ủy ban thường vụ Quốc hội kết quả kiểm toán năm, kiểm toán chuyên đề và kết quả thực hiện kiến nghị kiểm toán về quản lý, sử dụng nợ công.

4. Tổ chức công bố, công khai báo cáo kiểm toán về quản lý, sử dụng nợ công theo quy định của pháp luật.

Điều 28. Nhiệm vụ, quyền hạn của cơ quan, tổ chức tiếp nhận, sử dụng vốn vay hoặc được bảo lãnh vay vốn

1. Cơ quan, tổ chức tiếp nhận, sử dụng vốn vay hoặc được bảo lãnh vay vốn bảo đảm sử dụng vốn vay hiệu quả, đúng mục đích và thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ liên quan phát sinh từ các thoả thuận vay, phát hành công cụ nợ, thoả thuận vay lại hoặc bảo lãnh chính phủ.

2. Có trách nhiệm giải trình, báo cáo cấp có thẩm quyền tình hình huy động, phân bổ sử dụng vốn vay, trả nợ của cơ quan, tổ chức.

Điều 29. Trách nhiệm của tổ chức, cá nhân quyết định cho vay, cho vay lại, cấp bảo lãnh, thẩm định và tổ chức, cá nhân khác có liên quan

1. Tổ chức, cá nhân quyết định cho vay, cho vay lại, cấp bảo lãnh, thẩm định và tổ chức, cá nhân khác có liên quan trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình chịu trách nhiệm trước pháp luật về việc thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn được giao theo đúng quy định của pháp luật về quản lý nợ công.

2. Có trách nhiệm giải trình, báo cáo cấp có thẩm quyền tình hình huy động, phân bổ và hiệu quả sử dụng vốn vay, trả nợ của cơ quan, tổ chức.

CHƯƠNG III QUẢN LÝ VỀ HUY ĐỘNG, SỬ DỤNG VỐN VAY VÀ TRẢ NỢ CỦA CHÍNH PHỦ

Điều 30. Mục đích vay của chính phủ

1. Bù đắp bội chi Ngân sách Trung ương và để bù đắp thiếu hụt tạm thời của Ngân sách Trung ương khi nguồn thu chưa tập trung kịp.

2. Thanh toán trả nợ gốc đến hạn, cơ cấu lại các khoản nợ và danh mục nợ của Chính phủ.

3. Cho doanh nghiệp, tổ chức tài chính - tín dụng, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh vay lại.

4. Các mục đích khác theo quyết định của cấp có thẩm quyền.

Điều 31. Hình thức vay của Chính phủ

1. Vay thông qua phát hành công cụ nợ và thoả thuận vay, bao gồm:

a) Phát hành tín phiếu, trái phiếu chính phủ, công trái và các công cụ khác làm phát sinh nghĩa vụ trả nợ.

b) Các thỏa thuận vay từ các nguồn vốn trong nước, nước ngoài của chính phủ theo quy định của pháp luật.

2. Chính phủ vay bằng nội tệ, ngoại tệ, vàng hoặc hàng hoá quy đổi sang nội tệ hoặc ngoại tệ.

Điều 32. Phát hành công cụ nợ của Chính phủ tại thị trường vốn trong nước

1. Các công cụ nợ của Chính phủ, bao gồm:

a) Tín phiếu kho bạc;

b) Trái phiếu kho bạc;

c) Công trái xây dựng tổ quốc;

d) Các công cụ nợ của Chính phủ khác.

2. Căn cứ vào tổng mức vay và trả nợ hàng năm được Quốc hội phê duyệt, Thủ tướng Chính phủ quyết định khối lượng công cụ nợ phát hành tại thị trường vốn trong nước.

3. Bộ Tài chính tổ chức phát hành các công cụ nợ của Chính phủ; quyết định khối lượng phát hành, thời hạn, lãi suất của các công cụ nợ cho từng đợt phát hành.

4. Việc phát hành các công cụ nợ được thực hiện theo hình thức đấu thầu, bảo lãnh phát hành, hoặc phát hành riêng lẻ đảm bảo công khai, minh bạch.

5. Toàn bộ nguồn vay của Chính phủ từ phát hành công cụ nợ được hạch toán vào quỹ Ngân sách Trung ương và Ngân sách Trung ương bố trí đủ nguồn trả nợ gốc, lãi, chi phí liên quan đến việc phát hành, thanh toán công cụ nợ.

6. Công cụ nợ của Chính phủ được đăng ký, lưu ký, niêm yết và giao dịch trên thị trường chứng khoán theo quy định pháp luật về chứng khoán.

7. Việc phát hành công trái xây dựng tổ quốc được thực hiện theo Pháp lệnh của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về công trái xây dựng tổ quốc.

Điều 33. Phát hành trái phiếu Chính phủ Việt Nam trên thị trường vốn quốc tế

1. Trái phiếu Chính phủ Việt Nam phát hành trên thị trường vốn quốc tế là loại trái phiếu có kỳ hạn từ 10 năm trở lên, huy động vốn cho những chương trình, dự án có khả năng thu hồi vốn, cho bù đắp bội chi ngân sách nhà nước hoặc các mục tiêu cần thiết khác theo quyết định của cấp có thẩm quyền.

2. Căn cứ vào nhu cầu và khả năng huy động vốn, tình hình thị trường vốn quốc tế, Bộ Tài chính xây dựng Đề án phát hành trái phiếu quốc tế báo cáo Chính phủ trình Ủy ban Thường vụ Quốc hội xem xét quyết định. Đề án phát hành trái phiếu quốc tế bao gồm các nội dung sau:

- a) Sự cần thiết phát hành trái phiếu Chính phủ ra thị trường vốn quốc tế;
- b) Nhu cầu và khả năng huy động vốn, tình hình kinh tế vĩ mô trong nước, định mức tín nhiệm của Việt Nam và tình hình thị trường vốn quốc tế;
- c) Cơ chế phân bổ, sử dụng và khả năng thu hồi vốn, bao gồm cả cơ chế vay về cho vay lại (nếu có);
- d) Các điều kiện, điều khoản của trái phiếu như: khối lượng huy động, kỳ hạn, lãi suất dự kiến, loại đồng tiền phát hành, thị trường huy động.

3. Căn cứ Nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Chính phủ giao Bộ Tài chính tổ chức phát hành trái phiếu ra thị trường vốn quốc tế theo quy định pháp luật của Việt Nam và pháp luật quốc tế.

4. Việc phát hành trái phiếu ra thị trường vốn quốc tế phải đảm bảo hiệu quả, khả năng trả nợ và trong kế hoạch vay trả nợ 5 năm được cấp có thẩm quyền quyết định.

Điều 34. Huy động nguồn vốn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA)

1. Các Bộ, ngành ủy ban nhân dân cấp tỉnh có nhu cầu huy động, sử dụng nguồn vốn ODA phải lập báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư và sử dụng vốn ODA, trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt.

2. Báo cáo đề xuất bao gồm các nội dung sau:

- a) Sự cần thiết của việc huy động, sử dụng nguồn vốn ODA;
- b) Mục tiêu, quy mô đầu tư, các hạng mục dự án và kết quả đầu ra;
- c) Cơ chế tài chính đối với việc sử dụng vốn ODA, trong đó xác định rõ để đầu tư phát triển trong kế hoạch ngân sách hay để cho vay lại các chương trình dự án; tỷ lệ cấp phát ngân sách và cho vay lại chương trình, dự án.
- d) Đánh giá hiệu quả của dự án, khả năng sinh lời và khả năng hoàn trả nợ. Trường hợp sử dụng phần vốn Ngân sách Nhà nước để trả nợ cần đảm bảo tuân thủ quy định của Luật Ngân sách Nhà nước.

3. Bộ Kế hoạch và Đầu tư chủ trì phối hợp với Bộ Tài chính và các Bộ, ngành liên quan thẩm định báo cáo đề xuất, trình Thủ tướng Chính phủ quyết định chủ trương đầu tư và sử dụng vốn ODA, trong đó:

- a) Bộ Kế hoạch và Đầu tư thẩm định dự án đầu tư, hiệu quả đầu tư, đảm bảo có trong kế hoạch đầu tư công trung hạn.
- b) Bộ Tài chính thẩm định về cơ chế tài chính: cấp phát hay cho vay lại; tỷ lệ ngân sách cấp phát và tỷ lệ cho vay lại.
- c) Các Bộ, ngành thẩm định các nội dung kỹ thuật thuộc trách nhiệm quản lý nhà nước của các Bộ, ngành.

4. Bộ Kế hoạch và Đầu tư tổng hợp nhu cầu đầu tư và sử dụng vốn ODA đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt chủ trương đầu tư, tổ chức vận động, tìm kiếm nguồn vốn tài trợ cho các chương trình, dự án.

a) Trường hợp ký các Hiệp định khung, thỏa thuận khung về ODA, Bộ Kế hoạch và Đầu tư chủ trì phối hợp với Bộ Tài chính, các Bộ, ngành đàm phán, trình cấp có thẩm quyền phê duyệt theo quy định pháp luật về điều ước quốc tế.

b) Các Hiệp định khung về ODA chỉ bao gồm các nội dung danh mục chương trình dự án, cam kết vốn đầu tư, thời gian thực hiện. Đối với các điều kiện vay khác như thời hạn, lãi suất, phí và các điều kiện điều khoản khác được đàm phán, ký kết tại Hiệp định hoặc thỏa thuận vay cụ thể.

5. Trên cơ sở chủ trương đầu tư và sử dụng vốn ODA được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt, các Bộ, ngành, địa phương lập báo cáo nghiên cứu khả thi trình cấp có thẩm quyền quyết định.

6. Trên cơ sở báo cáo nghiên cứu khả thi được cấp có thẩm quyền phê duyệt, các Bộ, ngành phê duyệt dự án đầu tư hoặc trình cấp có thẩm quyền phê duyệt dự án đầu tư theo quy định pháp luật.

7. Bộ Tài chính chủ trì phối hợp với các Bộ, ngành, địa phương có dự án đầu tư và các Bộ, ngành, liên quan tiến hành đàm phán, báo cáo cấp có thẩm quyền phê duyệt kết quả đàm phán và ủy quyền ký kết Hiệp định vay, thỏa thuận vay theo quy định:

a) Đối với các Hiệp định vay, thỏa thuận vay thuộc đối tượng điều chỉnh của Luật ký kết, gia nhập và thực hiện điều ước quốc tế thì thực hiện theo quy định pháp luật về ký kết, gia nhập và thực hiện điều ước quốc tế.

b) Đối với Hiệp định vay, thỏa thuận vay của các tổ chức không thuộc phạm vi điều chỉnh của Luật Ký kết, gia nhập và thực hiện điều ước quốc tế, Bộ Tài chính báo cáo Thủ tướng Chính phủ phê duyệt.

c) Bộ Tư pháp có trách nhiệm xác nhận pháp lý của các Hiệp định vay, thỏa thuận vay.

8. Việc sử dụng vốn ODA thực hiện theo quy định sau:

a) Đối với các chương trình, dự án hoặc hạng mục thuộc đối tượng cấp phát Ngân sách Nhà nước, các Bộ, ngành, địa phương tổng hợp trong dự toán ngân sách chi đầu tư phát triển, trình cấp có thẩm quyền quyết định; không sử dụng vốn vay cho chi thường xuyên.

b) Đối với các chương trình, dự án thuộc đối tượng cho vay lại, Bộ Tài chính thẩm định và ký hợp đồng cho vay lại (hoặc ủy quyền) theo quy định tại Luật này và các văn bản hướng dẫn liên quan.

c) Đối với khoản vay bằng tiền trực tiếp cho Ngân sách Nhà nước, Bộ Tài chính tổng hợp trong dự toán Ngân sách Nhà nước trình cấp có thẩm quyền phê duyệt.

9. Việc sử dụng nguồn vốn ODA phải đảm bảo chặt chẽ, có hiệu quả. Ngân sách Trung ương và ngân sách địa phương vay lại nguồn vốn ODA có trách nhiệm bố trí vốn trả nợ. Các địa phương, tổ chức tài chính - tín dụng vay lại nguồn vốn ODA có trách nhiệm trả nợ đầy đủ, đúng hạn cho Bộ Tài chính.

Điều 35. Huy động các nguồn vốn vay ưu đãi nước ngoài

1. Các Bộ, ngành, địa phương có nhu cầu huy động, sử dụng vốn vay ưu đãi nước ngoài phải lập báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư và sử dụng vốn vay, trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt. Nội dung báo cáo đề xuất được thực hiện theo quy định tại Khoản 2 Điều 34 của Luật này.

2. Bộ Tài chính chủ trì, phối hợp với Bộ Kế hoạch và Đầu tư, các Bộ, ngành liên quan thẩm định, báo cáo Thủ tướng Chính phủ quyết định chủ trương đầu tư và sử dụng vốn vay ưu đãi nước ngoài.

3. Các Bộ, ngành, địa phương xây dựng báo cáo nghiên cứu khả thi, quyết định đầu tư theo thẩm quyền hoặc trình cấp có thẩm quyền phê duyệt theo quy định của pháp luật về đầu tư xây dựng.

4. Bộ Tài chính chủ trì đàm phán, thẩm định chương trình, dự án, báo cáo Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ phê duyệt.

5. Việc ký kết Hiệp định, thỏa thuận vay được thực hiện theo quy định tại Khoản 7 Điều 34 của Luật này.

6. Việc sử dụng vốn vay ưu đãi được thực hiện theo quy định tại Khoản 8 Điều 34 của Luật này.

Điều 36. Huy động vốn vay thương mại nước ngoài khác

1. Việc huy động nguồn vốn vay thương mại nước ngoài chỉ cho mục đích vay về cho vay lại đối với chương trình, dự án có khả năng hoàn vốn.

2. Các chủ chương trình, dự án có nhu cầu sử dụng vốn vay thương mại nước ngoài phải lập báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư và sử dụng vốn vay thương mại, báo cáo Thủ tướng Chính phủ phê duyệt.

3. Bộ Tài chính chủ trì phối hợp với các Bộ, ngành thẩm định chương trình, dự án sử dụng vốn vay thương mại nước ngoài, báo cáo Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định.

4. Các chủ chương trình, dự án xây dựng báo cáo nghiên cứu khả thi, trình cấp có thẩm quyền phê duyệt.

5. Bộ Tài chính chủ trì phối hợp với các Bộ, ngành đàm phán, báo cáo cấp có thẩm quyền phê duyệt.

6. Nguồn vốn vay thương mại nước ngoài để cho vay lại một số chương trình, dự án đầu tư kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội trọng điểm được Quốc hội, Chính phủ phê duyệt chủ trương.

Điều 37. Sử dụng vốn vay

1. Đối với chương trình, dự án thuộc đối tượng cấp phát của ngân sách nhà nước được tổng hợp vào dự toán Ngân sách Nhà nước trình cấp có thẩm quyền phê duyệt.

a) Các khoản chi thuộc Ngân sách Trung ương tổng hợp trong dự toán chi Ngân sách Trung ương trình Quốc hội phê duyệt.

b) Các khoản chi thuộc ngân sách địa phương, báo cáo Hội đồng nhân dân cấp tỉnh phê duyệt.

c) Các khoản vay hỗ trợ có mục tiêu cho ngân sách địa phương, tổng hợp trong Ngân sách Trung ương báo cáo Quốc hội quyết định.

2. Đối với các chương trình, dự án thuộc đối tượng cho vay lại Bộ Tài chính tổng hợp để cho vay lại hoặc ủy quyền cho người cho vay lại ký hợp đồng vay.

Điều 38. Thanh toán trả nợ

1. Ngân sách Trung ương, ngân sách các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương bố trí vốn trả nợ nguồn vốn vay.

a) Ngân sách Trung ương bố trí nguồn vốn để thanh toán trả nợ vốn vay theo quy định của Luật Ngân sách Nhà nước.

b) Ngân sách địa phương bố trí nguồn để thanh toán trả nợ vốn vay, bao gồm cả việc hoàn trả Bộ Tài chính phần vốn vay nước ngoài cho vay lại. Trường hợp Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, thành phố đảm bảo trả nợ cho các chương trình, dự án, ngân sách tỉnh phải bố trí nguồn để trả nợ thay khi chương trình, dự án không đủ nguồn để thanh toán trả nợ.

4. Trả nợ cho vay lại của các doanh nghiệp, tổ chức tài chính - tín dụng:

a) Các tổ chức tài chính - tín dụng vay lại trực tiếp từ nguồn vốn vay nước ngoài của chính phủ hoàn trả (gốc, lãi, phí) theo hợp đồng vay lại vào Quỹ tích lũy trả nợ.

b) Cơ quan cho vay lại theo các Hợp đồng ủy quyền của Bộ Tài chính thực hiện thu hồi (gốc, lãi, phí) của đối với các chương trình, dự án vay lại nguồn vốn vay nước ngoài để hoàn trả Quỹ tích lũy trả nợ theo quy định.

5. Quỹ tích lũy trả nợ thực hiện nghĩa vụ trả nợ nước ngoài đến hạn đối với các khoản vay về cho vay lại theo Hiệp định ký vay của Chính phủ với chủ nợ nước ngoài.

Điều 39. Tái cơ cấu lại nợ Chính phủ

1. Tái cơ cấu nợ là việc thay đổi điều kiện, điều khoản của khoản nợ hiện hành, cơ cấu một phần hoặc toàn bộ các khoản nợ trong một danh mục nợ.

2. Việc tái cơ cấu danh mục nợ Chính phủ phải đảm bảo nguyên tắc không sử dụng vốn vay kém ưu đãi hoặc vay thương mại để tái cơ cấu lại khoản vay ưu đãi.

3. Các hình thức tái cơ cấu danh mục nợ bao gồm:

a) Phát hành công cụ nợ mới để hoán đổi các công cụ nợ cũ.

b) Hoạt động hoán đổi ngoại tệ, lãi suất.

c) Mua lại nợ, bán nợ và các hình thức tái cơ cấu nợ khác.

4. Bộ Tài chính xây dựng Đề án tái cơ cấu nợ báo cáo Thủ tướng Chính phủ. Đề án tái cơ cấu nợ bao gồm các nội dung:

- a) Sự cần thiết phải tái cơ cấu danh mục nợ.
- b) Mục đích, yêu cầu của việc tái cơ cấu danh mục nợ.
- c) Phương án tái cơ cấu; cơ cấu nợ trong nước, nợ nước ngoài; cơ cấu kỳ hạn, lãi suất, loại đồng tiền vay.
- d) Biện pháp tổ chức thực hiện

CHƯƠNG IV QUẢN LÝ CHO VAY LẠI CỦA CHÍNH PHỦ

Điều 40. Đối tượng được vay lại, cơ quan cho vay lại,

1. Đối tượng được cho vay lại, bao gồm:

a) Tổ chức tài chính, tín dụng vay để cho vay tiếp đến người sử dụng theo chương trình tín dụng, hợp phần tín dụng trong chương trình, dự án sử dụng vốn vay nước ngoài;

b) Doanh nghiệp, tổ chức kinh tế vay để đầu tư cho chương trình, dự án có khả năng thu hồi một phần hoặc toàn bộ vốn vay;

c) Ủy ban nhân dân cấp tỉnh vay cho bù đắp bội chi ngân sách địa phương để đầu tư phát triển kinh tế - xã hội thuộc nhiệm vụ chi của ngân sách địa phương.

2. Bộ Tài chính trực tiếp hoặc ủy quyền cho tổ chức tài chính, tín dụng thực hiện việc cho vay lại.

a) Bộ Tài chính trực tiếp cho vay lại đối với chính quyền địa phương, các tổ chức tài chính - tín dụng theo quy định tại điểm a và điểm c khoản 1 điều này.

b) Các tổ chức tài chính - tín dụng được Bộ Tài chính ủy quyền cho vay lại đối với các doanh nghiệp, tổ chức kinh tế theo quy định tại điểm b khoản 1 điều này.

3. Chính phủ quy định chi tiết về các điều kiện cho vay lại, công tác thẩm định, bảo đảm tiền vay, quy trình, thủ tục và trách nhiệm cụ thể của các cơ quan, tổ chức, cá nhân trong hoạt động cho vay lại từ nguồn vốn vay ODA, vay ưu đãi nước ngoài của chính phủ.

Điều 41. Nguyên tắc vay về cho vay lại

1. Việc cho vay lại phải đảm bảo đúng đối tượng, đúng mục đích được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

2. Mức vay, thời hạn cho vay lại tối đa bằng mức vay, thời hạn vay theo các Hiệp định vay nước ngoài của chính phủ.

3. Lãi suất cho vay lại phải đảm bảo bù đắp đủ chi phí đi vay nước ngoài, phí quản lý và phí dự phòng rủi ro cho vay lại của chính phủ.

4. Có phương án tài chính phù hợp với khả năng tài chính của đối tượng được vay lại.

5. Đảm bảo công khai, minh bạch.

Điều 42. Phí quản lý, phí dự phòng rủi ro cho vay lại

1. Phí quản lý cho vay lại.

a) Phí quản lý cho vay lại là khoản phí do cơ quan cho vay lại (bao gồm cả Bộ Tài chính trong trường hợp Bộ Tài chính trực tiếp cho vay lại) thu của người vay lại để trang trải các chi phí nghiệp vụ quản lý nợ công, thu hồi vốn cho vay lại.

b) Phí quản lý cho vay lại được quy định bằng 0,25%/năm tính trên dư nợ cho vay lại. Cơ quan thu phí và mức phí trả cho từng cơ quan trong các trường hợp cụ thể thực hiện theo quy định của Thủ tướng Chính phủ.

2. Phí dự phòng rủi ro cho vay lại được xác định như sau:

a) Đối với các tổ chức tài chính, tín dụng vay trực tiếp: mức phí dự phòng rủi ro chung là 0,75%/năm tính trên dư nợ vay lại.

b) Đối với doanh nghiệp vay lại để đầu tư cho chương trình, dự án: mức phí dự phòng là 1,5%/năm trên số dư nợ được vay lại.

c) Phí dự phòng rủi ro do Bộ Tài chính thu vào Quỹ tích lũy trả nợ.

3. Phần phí quản lý cho vay Bộ Tài chính được thu và phí quản lý rủi ro trích cho công tác quản lý nợ công theo quy định của pháp luật trước khi nộp vào Quỹ tích lũy trả nợ quy định tại Điều 63 của Luật này.

Điều 43. Điều kiện được vay lại

1. Đối với tổ chức tài chính, tín dụng:

a) Được cấp có thẩm quyền cho phép sử dụng vốn vay;

b) Bảo đảm khả năng trả nợ theo phương án tài chính được thẩm định theo quy định của pháp luật;

c) Đạt được hệ số an toàn vốn theo quy định của pháp luật, trừ ngân hàng chính sách của Nhà nước.

d) Được ít nhất một trong các tổ chức xếp hạng tín nhiệm quốc tế (Standard and Poor's, Moody's và Fitch) xếp hạng tín nhiệm ở mức tín nhiệm ngang hoặc thấp hơn một bậc so với mức xếp hạng tín nhiệm quốc gia của Việt Nam.

2. Đối với các doanh nghiệp, tổ chức kinh tế:

a) Có chương trình, dự án phù hợp với định hướng phát triển kinh tế - xã hội của đất nước, được cấp có thẩm quyền cho phép sử dụng vốn vay, đã hoàn thành thủ tục đầu tư theo quy định của pháp luật;

b) Đủ năng lực thực hiện dự án, bảo đảm khả năng trả nợ theo phương án tài chính được thẩm định theo quy định của pháp luật;

c) Tình hình tài chính lành mạnh, không bị lỗ trong ba năm liên kê gần nhất, trừ các khoản lỗ do thực hiện chính sách; tại thời điểm đề nghị vay lại không có nợ quá hạn với các tổ chức tài chính, tín dụng; không có nợ quá hạn liên quan đến các khoản vay lại nguồn vốn vay nước ngoài của Chính phủ, khoản vay được chính phủ bảo lãnh và ngân sách nhà nước. Trường hợp doanh nghiệp chưa đủ ba năm hoạt động liên tục thì phải có văn bản cam kết của chủ sở hữu hoặc của công ty mẹ về bảo đảm khả năng trả nợ đối với khoản vay lại;

d) Thực hiện thế chấp tài sản bảo đảm tiền vay cho khoản vay lại theo quy định của pháp luật.

3. Đối với Ủy ban nhân dân cấp tỉnh:

a) Được cấp có thẩm quyền cho phép vay lại từ nguồn vốn vay ODA, vay ưu đãi nước ngoài của Chính phủ cho bù đắp bội chi ngân sách địa phương;

b) Có dự án đầu tư phát triển kinh tế - xã hội thuộc nhiệm vụ chi của ngân sách địa phương đã hoàn thành thủ tục đầu tư theo quy định của pháp luật về đầu tư công và các quy định của pháp luật có liên quan;

c) Vốn vay lại phải đảm bảo không vượt quá hạn mức nợ và bội chi của ngân sách địa phương theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước;

d) Ngân sách địa phương bảo đảm trả nợ đầy đủ, đúng hạn.

Điều 44. Phương thức cho vay lại

1. Việc cho vay lại từ nguồn vốn vay nước ngoài của Chính phủ đối với các chương trình, dự án đầu tư thông qua cơ quan cho vay lại được thực hiện theo phương thức sau:

a) Các chương trình, dự án thuộc danh mục đầu tư của nhà nước đã được Thủ tướng Chính phủ quyết định thực hiện theo phương thức cho vay lại từ nguồn vốn vay nước ngoài của chính phủ, Bộ Tài chính ủy quyền cho Ngân hàng Phát triển Việt Nam làm cơ quan cho vay lại theo phương thức không chịu rủi ro tín dụng;

b) Các chương trình, dự án sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp được giao hoặc ủy quyền cho tổ chức tài chính, tín dụng thực hiện cho vay lại: các tổ chức tín dụng chịu 100% rủi ro tín dụng.

2. Bộ Tài chính ban hành tiêu chí lựa chọn, quyết định việc lựa chọn tổ chức tài chính, tín dụng làm cơ quan cho vay lại chịu rủi ro tín dụng.

Điều 45. Thẩm định phương án tài chính cho vay lại

1. Đối với chương trình, dự án đầu tư của doanh nghiệp vay lại các khoản vay nước ngoài của chính phủ:

a) Trường hợp cơ quan cho vay lại không chịu rủi ro tín dụng, cơ quan quyết định đầu tư tổ chức việc thẩm định, quyết định đầu tư, bao gồm thẩm định

phương án tài chính của chương trình, dự án vay lại, năng lực tài chính của người vay lại, gửi cơ quan cho vay lại được Bộ Tài chính ủy quyền. Trên cơ sở quyết định đầu tư của cơ quan có thẩm quyền và xem xét kết quả thẩm định của cơ quan cho vay lại, Bộ Tài chính trình Thủ tướng Chính phủ hoặc quyết định theo thẩm quyền việc cho vay lại đối với các chương trình, dự án.

b) Trường hợp cơ quan cho vay lại chịu rủi ro tín dụng, cơ quan cho vay lại thực hiện việc thẩm định về các điều kiện được vay lại, năng lực tài chính, phương án vay vốn, khả năng trả nợ của người vay lại, tài sản bảo đảm khoản vay, đánh giá các yếu tố chi phí, rủi ro, biện pháp giảm thiểu rủi ro, báo cáo kết quả thẩm định cho Bộ Tài chính trước khi ký kết thỏa thuận cho vay lại.

2. Đối với cho vay lại trực tiếp tổ chức tài chính - tín dụng để cho vay tiếp đến người sử dụng theo chương trình tín dụng, hợp phần tín dụng:

a) Ngân hàng Nhà nước Việt Nam thẩm định phương án sử dụng vốn vay và trả nợ của các tổ chức tín dụng tham gia chương trình và thông báo kết quả thẩm định cho Bộ Tài chính trước khi Bộ Tài chính ký kết thỏa thuận cho vay lại;

b) Tổ chức tín dụng cho vay đến người sử dụng vốn cuối cùng chịu trách nhiệm thẩm định dự án và chọn đối tượng cho vay phù hợp với chương trình tín dụng đã thỏa thuận với nhà tài trợ hoặc người cho vay, đồng thời chịu mọi rủi ro phát sinh từ việc cho vay lại.

3. Đối với Ủy ban nhân dân cấp tỉnh vay lại, Bộ Tài chính thẩm định điều kiện và khả năng trả nợ của ngân sách cấp tỉnh theo quy định trước khi ký kết thỏa thuận cho vay lại.

4. Cơ quan, tổ chức thẩm định chịu trách nhiệm về kết quả thẩm định theo quy định của pháp luật.

Điều 46. Xử lý rủi ro cho vay lại

1. Rủi ro tín dụng đối với cho vay lại từ nguồn vay nước ngoài của chính phủ phát sinh khi người vay lại gặp khó khăn về tài chính dẫn đến chưa có khả năng trả được nợ hoặc không trả được nợ theo các hợp đồng cho vay lại đã ký kết do nguyên nhân khách quan.

2. Việc xử lý rủi ro phải được xem xét từng trường hợp cụ thể căn cứ vào nguyên nhân dẫn đến rủi ro, đánh giá mức độ rủi ro thông qua phân loại nợ và khả năng trả nợ của người vay lại.

3. Việc phân loại nợ được thực hiện hàng năm theo 05 nhóm sau đây:

a) Nhóm 1: gồm nợ trong hạn và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ cả nợ gốc và nợ lãi đúng hạn.

b) Nhóm 2: gồm các khoản nợ có nợ quá hạn phát sinh đến dưới 90 ngày.

c) Nhóm 3: gồm các khoản nợ có nợ quá hạn từ 90 ngày đến dưới 180 ngày; nợ đã gia hạn 1 lần; nợ được miễn hoặc giảm lãi nhưng người vay lại,

người được bảo lãnh không thực hiện đúng và đầy đủ theo cam kết trong hợp đồng.

d) Nhóm 4: gồm các khoản nợ có nợ quá hạn từ 180 ngày đến 360 ngày; nợ đã được điều chỉnh lại kỳ hạn trả nợ lần đầu tiếp tục phát sinh nợ quá hạn và phải cơ cấu lại kỳ hạn trả nợ lần thứ hai;

đ) Nhóm 5: gồm nợ quá hạn trên 360 ngày; nợ đã được điều chỉnh lại kỳ hạn trả nợ lần thứ 2 tiếp tục phát sinh nợ quá hạn và phải cơ cấu lại kỳ hạn trả nợ lần thứ ba; nợ khoan, nợ chờ xử lý.

4. Các biện pháp xử lý khi có rủi ro tín dụng từ việc cho vay lại nguồn vốn vay nước ngoài của chính phủ, gồm:

a) Tạm ứng từ Quỹ tích lũy trả nợ và Người vay lại phải nhận nợ bắt buộc.

b) Các biện pháp gia hạn nợ, khoan nợ, xóa nợ theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ.

c) Cơ cấu lại tài chính doanh nghiệp thông qua hình thức cổ phần hóa, chuyển nhượng sở hữu. Doanh nghiệp sau cổ phần hóa, chuyển nhượng sở hữu phải thừa kế nhận các khoản nợ này.

5. Trường hợp người vay lại không trả được nợ, phải xử lý tái cơ cấu hoặc áp dụng các biện pháp khoan nợ, xóa nợ đối với chương trình, dự án sử dụng vốn vay; các Bộ, ngành chủ trì phối hợp với Bộ Tài chính chỉ đạo xây dựng đề án tái cơ cấu doanh nghiệp, phương án xử lý nợ để trình cấp có thẩm quyền phê duyệt, đảm bảo thực hiện đầy đủ nghĩa vụ trả nợ vay.

Điều 47. Trách nhiệm của cơ quan cho vay lại

1. Theo dõi, kiểm tra việc sử dụng vốn vay lại của người vay lại. Thực hiện ghi chép, hạch toán kế toán các khoản cho vay lại đối với từng người vay lại.

2. Hoàn thiện hồ sơ pháp lý, quản lý, xử lý tài sản thế chấp và các tài sản khác do người vay lại dùng để bảo đảm tiền vay.

3. Áp dụng biện pháp, chế tài cần thiết theo quy định của pháp luật để thu hồi vốn cho vay lại, bao gồm các khoản gốc, lãi, phí và chi phí khác có liên quan từ người vay lại đầy đủ, đúng hạn theo điều kiện quy định trong thoả thuận cho vay lại, hợp đồng ủy quyền cho vay lại và chuyển trả vào Quỹ tích lũy trả nợ.

4. Cung cấp các thông tin, báo cáo liên quan đến việc thực hiện chương trình, dự án được vay vốn cho Bộ Tài chính và các cơ quan có thẩm quyền theo định kỳ hoặc theo yêu cầu và chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực của các thông tin, báo cáo.

5. Sau khi đã áp dụng các biện pháp, chế tài cần thiết mà người vay lại không trả được một phần hoặc toàn bộ nợ thì cơ quan cho vay lại có trách nhiệm:

a) Trả nợ thay cho người vay lại nếu cơ quan cho vay lại được Bộ Tài

chính ủy quyền cho vay lại theo phương thức chịu rủi ro tín dụng;

b) Báo cáo Bộ Tài chính và cơ quan thẩm định chương trình, dự án để có biện pháp xử lý nếu cơ quan cho vay lại được Bộ Tài chính ủy quyền cho vay lại theo phương thức không chịu rủi ro tín dụng.

Điều 48. Trách nhiệm của người vay lại

1. Quản lý, sử dụng vốn vay lại theo đúng mục đích đã được phê duyệt trong báo cáo đầu tư hoặc báo cáo nghiên cứu khả thi của dự án đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

2. Trả nợ đầy đủ, đúng hạn theo điều kiện quy định trong thoả thuận cho vay lại. Trường hợp không thực hiện đầy đủ nghĩa vụ trả nợ thì phải chấp hành các biện pháp, chế tài mà cơ quan cho vay lại áp dụng để thu hồi nợ và chịu trách nhiệm theo quy định của pháp luật nếu không trả được nợ.

3. Thực hiện đúng các quy định của pháp luật về thế chấp và các biện pháp bảo đảm tiền vay.

4. Cung cấp các thông tin, báo cáo liên quan đến việc thực hiện chương trình, dự án được vay vốn cho Bộ Tài chính, cơ quan cho vay lại, cơ quan có thẩm quyền theo định kỳ hoặc theo yêu cầu và chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực của các thông tin, báo cáo.

CHƯƠNG V CẤP VÀ QUẢN LÝ BẢO LÃNH CHÍNH PHỦ

Điều 49. Cơ quan cấp và quản lý bảo lãnh chính phủ

1. Bộ Tài chính là cơ quan cấp và quản lý bảo lãnh chính phủ đối với khoản vay hoặc phát hành trái phiếu trong nước, trái phiếu quốc tế.

2. Bộ Tài chính chủ trì xây dựng, trình Chính phủ ban hành quy định về cấp và quản lý bảo lãnh chính phủ.

Điều 50. Đối tượng, chương trình, dự án được cấp bảo lãnh chính phủ

1. Đối tượng được cấp bảo lãnh chính phủ là doanh nghiệp, ngân hàng chính sách của Nhà nước, có chương trình, dự án thuộc đối tượng được xét cấp bảo lãnh chính phủ.

2. Chương trình, dự án được xét cấp bảo lãnh chính phủ:

a) Chương trình, dự án đầu tư thuộc thẩm quyền quyết định đầu tư của Quốc hội, Chính phủ theo quy định của Luật đầu tư và Luật đầu tư công;

b) Dự án không sử dụng vốn ngân sách nhà nước có tổng giá trị vay hoặc phát hành trái phiếu đề nghị cấp bảo lãnh chính phủ từ 300 triệu USD trở lên;

c) Chương trình tín dụng có mục tiêu của Nhà nước do Ngân hàng Phát triển Việt Nam và Ngân hàng Chính sách Xã hội thực hiện;

d) Chương trình, dự án đầu tư quan trọng khác được Quốc hội hoặc Ủy ban Thường vụ Quốc hội quyết định.

Điều 51. Hạn mức bảo lãnh, chủ trương cấp bảo lãnh chính phủ

1. Tổng hạn mức bảo lãnh chính phủ cho giai đoạn 5 năm được cấp có thẩm quyền quyết định trong kế hoạch vay trả nợ công trung hạn.

2. Hạn mức bảo lãnh được xác định theo nguyên tắc bảo đảm tốc độ gia tăng dư nợ bảo lãnh chính phủ không vượt quá tốc độ tăng trưởng kinh tế để đảm bảo an toàn, bền vững nợ công và an ninh tài chính quốc gia.

3. Đối tượng quy định tại điều 49 của Luật này căn cứ nhu cầu vay vốn, phát hành trái phiếu đề xuất danh mục các chương trình, dự án cấp bảo lãnh chính phủ trung hạn 5 năm gửi Bộ Tài chính.

4. Bộ Tài chính xác định danh mục, mức vốn cụ thể theo từng chương trình, dự án ưu tiên cấp bảo lãnh chính phủ (05) năm, báo cáo Chính phủ để trình Ủy ban Thường vụ Quốc hội phê chuẩn, đảm bảo trong tổng hạn mức bảo lãnh và các chỉ tiêu an toàn nợ công, nợ nước ngoài của quốc gia đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt trong từng giai đoạn.

5. Căn cứ phê chuẩn của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, đối tượng được cấp bảo lãnh đăng ký kế hoạch cấp bảo lãnh chính phủ theo từng năm với Bộ Tài chính để xây dựng hạn mức bảo lãnh chính phủ hàng năm, trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt.

6. Trong hạn mức bảo lãnh chính phủ được duyệt hàng năm, Bộ Tài chính chủ trì phối hợp với các cơ quan liên quan tiến hành thẩm định và cấp bảo lãnh chính phủ đối với từng khoản vay hoặc từng đợt phát hành trái phiếu.

Điều 52. Điều kiện cấp bảo lãnh chính phủ

1. Đối với chương trình, dự án đầu tư:

a) Người vay, chủ thể phát hành trái phiếu là doanh nghiệp có tư cách pháp nhân, được thành lập hợp pháp tại Việt Nam và có thời gian hoạt động ít nhất ba (03) năm; có tình hình tài chính lành mạnh, không có lỗ lũy kế, không có nợ quá hạn với ngân hàng.

b) Đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt chủ trương cấp bảo lãnh chính phủ;

c) Đã hoàn thành thủ tục đầu tư theo quy định của pháp luật về đầu tư và các quy định của pháp luật có liên quan. Doanh nghiệp phải có tỷ lệ vốn chủ sở hữu tham gia dự án tối thiểu 20% tổng vốn đầu tư trong cơ cấu vốn của dự án. Vốn chủ sở hữu phải được bố trí theo tiến độ thực hiện dự án;

d) Có phương án tài chính khả thi, có hệ số trả nợ bình quân trong 5 năm đầu dự án tối thiểu là 0,9 đối với các dự án có hợp đồng bao tiêu sản phẩm hoặc hệ số 1 đối với các dự án khác;

đ) Có đề án vay, phát hành trái phiếu, phương án sử dụng vốn vay, trả nợ được Bộ Tài chính thẩm định và được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt.

2. Đối với chương trình tín dụng có mục tiêu của Nhà nước:

a) Người vay, chủ thể phát hành trái phiếu là ngân hàng chính sách của nhà nước được thành lập hợp pháp tại Việt Nam và có tư cách pháp nhân theo quy định của pháp luật Việt Nam;

b) Đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt chủ trương cấp bảo lãnh chính phủ;

c) Khoản vay, phát hành trái phiếu được sử dụng để thực hiện chương trình tín dụng có mục tiêu của Nhà nước, phù hợp với điều lệ tổ chức và hoạt động của tổ chức tín dụng đó;

Điều 53. Quản lý bảo lãnh chính phủ

1. Việc quản lý, theo dõi và kiểm tra sử dụng vốn vay, phát hành trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh thực hiện như đối với khoản vay khác của Chính phủ.

2. Đối tượng được bảo lãnh chính phủ phải nộp phí bảo lãnh theo mức độ rủi ro của từng chương trình, dự án nhưng tối đa không vượt quá 2%/năm trên số dư nợ được bảo lãnh.

3. Vốn vay, phát hành trái phiếu được chính phủ bảo lãnh phải thế chấp tài sản cho cơ quan cấp bảo lãnh chính phủ theo quy định của pháp luật về giao dịch tài sản đảm bảo, trừ khoản vay, phát hành trái phiếu của các ngân hàng chính sách được chính phủ bảo lãnh.

4. Việc chuyển nhượng, chuyển giao khoản vay, phát hành trái phiếu, dự án, tài sản sau đầu tư phải được sự chấp thuận của cơ quan bảo lãnh chính phủ.

5. Có các biện pháp đảm bảo trả nợ vay, nợ trái phiếu của người được bảo lãnh nhằm chủ động bố trí nguồn để trả nợ đầy đủ, đúng hạn.

6. Thực hiện chế độ báo cáo, kiểm tra, giám sát hoạt động bảo lãnh chính phủ theo đúng quy định của pháp luật.

Điều 54. Xử lý rủi ro bảo lãnh chính phủ

1. Khoản vay, phát hành trái phiếu được chính phủ bảo lãnh phải được phân loại nợ để phòng ngừa, xử lý rủi ro theo các nhóm sau:

a) Nhóm 1: Khoản vay, phát hành trái phiếu đang trả nợ đầy đủ, đúng hạn.

b) Nhóm 2: Khoản vay, khoản phát hành trái phiếu phải vay Quỹ tích lũy trả nợ từ 1 đến 3 kỳ trả nợ; hiện không còn dư nợ với Quỹ tích lũy trả nợ.

c) Nhóm 3: Khoản vay, khoản phát hành trái phiếu phải vay Quỹ tích lũy trả nợ từ 1 đến 3 kỳ trả nợ; hiện còn dư nợ trong hạn với Quỹ tích lũy trả nợ.

d) Nhóm 4: Khoản vay, khoản phát hành trái phiếu phải vay Quỹ tích lũy trả nợ trên 3 kỳ trả nợ; hiện đang có nợ quá hạn với Quỹ tích lũy trả nợ.

c) Nhóm 5: Khoản vay, khoản phát hành trái phiếu không có khả năng trả nợ cho Quỹ tích lũy trả nợ hoặc khả năng thu hồi nợ của Quỹ tích lũy trả nợ thấp.

2. Người được bảo lãnh có các khoản nợ từ Nhóm 3 đến Nhóm 5 phải chịu sự giám sát tài chính của Bộ Tài chính đối với dòng tiền hàng tháng của doanh nghiệp để quản lý rủi ro thông qua ngân hàng phục vụ.

3. Bộ Tài chính áp dụng các biện pháp để quản lý rủi ro, gồm:

a) Không xem xét cấp bảo lãnh cho những Người được bảo lãnh đang còn dư nợ vay Quỹ tích lũy trả nợ, cho công ty mẹ có công ty con có nợ thuộc Nhóm 4 và Nhóm 5 quy định tại Khoản 1, Điều này cho tới khi đã hoàn trả toàn bộ nợ vay Quỹ tích lũy trả nợ và nợ được Chính phủ bảo lãnh.

b) Thực hiện giám sát dòng tiền của Người được bảo lãnh thông qua Ngân hàng phục vụ và các quyền thu hồi nợ từ Người được bảo lãnh theo quy định của pháp luật.

c) Trường hợp Người được bảo lãnh có nợ thuộc Nhóm 4 phải báo cáo định kỳ hàng tháng cho Bộ Tài chính và Cơ quan chủ quản về toàn bộ dòng tiền thu, chi của doanh nghiệp; nếu thuộc Nhóm 5 phải chấp hành các biện pháp xử lý theo phê duyệt của Thủ tướng Chính phủ, kể cả việc xử lý tài sản đảm bảo (nếu có) để thu hồi nợ.

4. Hàng năm, Quỹ tích lũy trả nợ bố trí kế hoạch và nguồn dự phòng rủi ro đối với các khoản vay được Chính phủ bảo lãnh. Trường hợp, Quỹ không đủ nguồn, Bộ Tài chính trình Chính phủ, báo cáo Ủy ban Thường vụ Quốc hội phương án bổ sung nguồn ngân sách nhà nước để xử lý rủi ro.

Điều 55. Trách nhiệm của cơ quan cấp bảo lãnh và Người được bảo lãnh

1. Bộ Tài chính là cơ quan cấp bảo lãnh có trách nhiệm:

a) Thẩm định hoặc có ý kiến với cơ quan đại diện chủ sở hữu, cơ quan quản lý ngành và Người được bảo lãnh trước khi trình duyệt chủ trương cấp bảo lãnh chính phủ theo Điều 45 của Luật này;

b) Tham gia đàm phán, góp ý kiến về điều kiện vay, thỏa thuận vay để nghị cấp bảo lãnh chính phủ trên cơ sở hồ sơ do đối tượng được bảo lãnh chính phủ cung cấp;

c) Kiểm tra kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng vốn vay nước ngoài để đánh giá khả năng trả nợ của người được bảo lãnh; kiến nghị biện pháp, chế tài xử lý trong trường hợp người được bảo lãnh gặp khó khăn về trả nợ trình Thủ tướng Chính phủ quyết định;

d) Thực hiện nghĩa vụ thanh toán của người bảo lãnh phát sinh theo thỏa thuận bảo lãnh trong trường hợp người được bảo lãnh không trả được nợ;

đ) Thu phí bảo lãnh chính phủ nộp vào Quỹ tích lũy trả nợ sau khi trích phần dành cho công tác quản lý nợ công theo quy định của pháp luật;

e) Áp dụng các biện pháp, chế tài cần thiết theo quy định của pháp luật để thu hồi nợ và các chi phí phát sinh từ việc trả nợ thay người được bảo lãnh;

g) Tổng hợp, báo cáo cấp có thẩm quyền về các khoản bảo lãnh đã được phát hành.

2. Bộ Tư pháp có trách nhiệm chủ trì đàm phán, cấp ý kiến pháp lý đối với các thỏa thuận vay nước ngoài, thỏa thuận phát hành trái phiếu quốc tế, thư bảo lãnh, người bảo lãnh và người được bảo lãnh.

3. Trách nhiệm của người được bảo lãnh:

a) Cung cấp đầy đủ hồ sơ, chịu trách nhiệm về tính đúng đắn, chính xác của các số liệu, tài liệu cho cơ quan cấp bảo lãnh để xem xét, trình duyệt chủ trương cấp bảo lãnh chính phủ;

b) Chủ trì đàm phán thỏa thuận vay, phát hành trái phiếu có liên quan đến bảo lãnh chính phủ;

c) Thực hiện đầy đủ nghĩa vụ của người được bảo lãnh đối với cơ quan cấp bảo lãnh. Trường hợp không trả được nợ đầy đủ, đúng hạn thì phải chấp hành các biện pháp, chế tài mà cơ quan cấp bảo lãnh áp dụng; chịu trách nhiệm theo quy định của pháp luật nếu không trả được nợ;

d) Cung cấp thông tin theo yêu cầu của cơ quan cấp bảo lãnh về tình hình thực hiện chương trình, dự án và khả năng thực hiện nghĩa vụ thanh toán theo thỏa thuận vay;

đ) Báo cáo kịp thời về nguy cơ vi phạm cam kết bảo lãnh;

e) Nộp phí bảo lãnh đầy đủ và đúng hạn theo quy định của pháp luật.

CHƯƠNG VI QUẢN LÝ NỢ CỦA CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG

Điều 56. Mục đích vay của chính quyền địa phương

1. Bù đắp bội chi của ngân sách địa phương được cấp có thẩm quyền quyết định.

2. Vay để trả nợ gốc của ngân sách địa phương theo quy định của Luật Ngân sách Nhà nước.

Điều 57. Nguyên tắc vay của chính quyền địa phương

1. Chỉ được sử dụng để đầu tư các dự án thuộc kế hoạch đầu tư công trung hạn đã được Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quyết định.

2. Bội chi ngân sách cấp tỉnh hàng năm không vượt quá mức bội chi ngân sách hàng năm được Quốc hội quyết định cho từng địa phương cấp tỉnh.

3. Không phát sinh nợ quá hạn đối với các khoản vay bù đắp bội chi đến thời điểm 31 tháng 12 năm trước năm xây dựng dự toán. Trường hợp đặc biệt, Bộ Tài chính trình Chính phủ đề báo cáo Quốc hội xem xét, quyết định.

4. Dư nợ vay của ngân sách địa phương không vượt quá mức trần dư nợ chính quyền địa phương theo quy định của pháp luật.

Điều 58. Hình thức vay của chính quyền địa phương

1. Đối với vay trong nước, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh chỉ được vay để đầu tư và trả nợ gốc theo quy định tại Điều 55 của Luật này thông qua phát hành, uỷ quyền phát hành trái phiếu chính quyền địa phương, vay từ các nguồn tài chính hợp pháp khác theo quy định của pháp luật.

2. Đối với vay nước ngoài, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh không được trực tiếp vay nước ngoài mà chỉ được vay lại từ nguồn vốn vay nước ngoài của Chính phủ để đầu tư phát triển kinh tế - xã hội thuộc nhiệm vụ chi của ngân sách địa phương.

Điều 59. Điều kiện vay của chính quyền địa phương

1. Đối với vay trong nước để đầu tư phát triển kinh tế - xã hội thuộc nhiệm vụ chi của ngân sách địa phương theo quy định của Luật ngân sách nhà nước phải đáp ứng các điều kiện sau:

a) Dự án đã hoàn thành thủ tục đầu tư theo quy định của pháp luật về đầu tư công và các quy định của pháp luật có liên quan, thuộc danh mục đầu tư công trung hạn đã được Hội đồng nhân dân cùng cấp quyết định;

b) Có kế hoạch vay theo từng nguồn vốn để đầu tư theo quy định của Luật ngân sách nhà nước, Luật đầu tư công được Hội đồng nhân dân cùng cấp quyết định và gửi Bộ Tài chính, Bộ Kế hoạch và Đầu tư để theo dõi, tổng hợp, trình cấp có thẩm quyền quyết định.

c) Trường hợp vay thông qua phát hành trái phiếu thì đề án phát hành trái phiếu phải được Bộ Tài chính chấp thuận bằng văn bản trước khi thực hiện.

d) Trị giá khoản vay, phát hành trái phiếu phải trong hạn mức trần nợ của ngân sách địa phương theo quy định của Luật ngân sách nhà nước.

2. Đối với vay để trả nợ gốc của ngân sách địa phương thực hiện theo quy định của Luật ngân sách nhà nước.

3. Trường hợp vay lại vốn vay nước ngoài của Chính phủ phải đáp ứng các điều kiện quy định tại khoản 3 Điều 42 của Luật này.

Điều 60. Tổ chức vay, trả nợ của chính quyền địa phương

1. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tổ chức phát hành trái phiếu chính quyền địa phương tại thị trường vốn trong nước hoặc uỷ quyền cho tổ chức tài chính, tín dụng trên địa bàn phát hành; ký kết thoả thuận vay từ các nguồn tài chính hợp pháp khác theo quy định của pháp luật.

2. Đối với vay lại nguồn vốn vay nước ngoài của Chính phủ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện theo quy định tại chương IV của Luật này.

3. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thanh toán đầy đủ, đúng hạn các khoản gốc, lãi, phí và chi phí khác có liên quan phát sinh từ việc vay của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

4. Chính phủ quy định chi tiết việc phát hành trái phiếu chính quyền địa phương, cho vay lại chính quyền địa phương từ nguồn vốn vay nước ngoài của chính phủ.

CHƯƠNG VII

ĐẢM BẢO KHẢ NĂNG THANH TOÁN TRẢ NỢ

Điều 61. Đảm bảo trả nợ

1. Việc huy động vốn vay chỉ được thực hiện trong khả năng trả nợ, kiểm soát chặt chẽ các chỉ tiêu nợ trong giới hạn cho phép và chủ động bố trí nguồn đảm bảo trả nợ đầy đủ, đúng hạn.

2. Việc thanh toán, chi trả các khoản nợ vay của ngân sách nhà nước:

a) Chi trả nợ lãi, phí và chi phí phát sinh khác từ các khoản vay thực hiện theo thực tế phát sinh, trong phạm vi dự toán ngân sách nhà nước hàng năm.

b) Ưu tiên đảm bảo nguồn bội thu, tăng thu so với dự toán, tiết kiệm chi, kết dư ngân sách nhà nước và các nguồn hợp pháp khác để trả các khoản nợ gốc đầy đủ, đúng hạn.

c) Vay mới để trả nợ gốc (đảo nợ) phải được Quốc hội phê duyệt trong dự toán ngân sách nhà nước hàng năm, phù hợp với khả năng cân đối nguồn lực, đảm bảo an toàn nợ công.

3. Người được bảo lãnh, vay lại vốn vay nước ngoài của chính phủ có trách nhiệm bố trí nguồn để trả nợ đầy đủ, đúng hạn.

Điều 62. Quỹ tích lũy trả nợ

1. Quỹ tích lũy trả nợ được Chính phủ thành lập và giao Bộ Tài chính quản lý nhằm bảo đảm khả năng thanh toán nghĩa vụ nợ của các khoản vay về cho vay lại và dự phòng rủi ro phát sinh từ việc cho vay lại, bảo lãnh chính phủ.

2. Yêu cầu quản lý Quỹ tích lũy trả nợ:

a) Đảm bảo các nhiệm vụ thu và sử dụng nguồn vốn của Quỹ thực hiện theo đúng quy định của Luật Quản lý nợ công.

b) Bảo đảm tính thanh khoản, an toàn, bảo toàn và phát triển nguồn vốn của Quỹ, nâng cao hiệu quả hoạt động của Quỹ.

c) Thực hiện công tác kế toán, kiểm toán và công khai tài chính theo quy định của pháp luật.

Điều 63. Nguồn thu, sử dụng Quỹ tích lũy trả nợ

1. Nguồn thu của Quỹ tích lũy trả nợ bao gồm:
 - a) Thu hồi nợ (gốc, lãi) từ các khoản vay về cho vay lại của Chính phủ;
 - b) Phí dự phòng rủi ro từ cho vay lại và bảo lãnh chính phủ sau khi trích phí dành cho công tác quản lý nợ;
 - c) Phần trích nộp phí quản lý cho vay lại, phí bảo lãnh;
 - d) Thu hồi các khoản tạm ứng vốn từ Quỹ tích lũy trả nợ;
 - đ) Thu từ nghiệp vụ tái cơ cấu nợ, danh mục nợ chính phủ;
 - e) Lãi tiền gửi, ứng vốn, uỷ thác quản lý nguồn vốn hoặc đầu tư của Quỹ tích lũy trả nợ;
 - g) Các khoản thu hợp pháp khác.
3. Nội dung chi của Quỹ tích lũy trả nợ bao gồm:
 - a) Trả nợ gốc và lãi các khoản vay nước ngoài của Chính phủ vay về cho vay lại;
 - b) Ứng trả thay cho người được bảo lãnh trong trường hợp người được bảo lãnh không trả được nợ;
 - c) Ứng vốn để thực hiện tái cơ cấu nợ, danh mục nợ chính phủ và nợ được Chính phủ bảo lãnh;
 - d) Chi xử lý rủi ro đối với cho vay lại vốn vay của chính phủ và bảo lãnh của Chính phủ theo quyết định của cấp có thẩm quyền;
 - đ) Chi phí quản lý cho vay lại, bảo lãnh, tái cơ cấu nợ, xử lý rủi ro, các nghiệp vụ về quản lý Quỹ tích lũy trả nợ và quản lý nợ công.
 - e) Ứng vốn cho Ngân sách Nhà nước trong khi nguồn thu của Ngân sách Nhà nước chưa tập trung kịp theo kế hoạch.

4. Nguồn vốn tạm thời nhàn rỗi của Quỹ tích lũy trả nợ phải được bảo toàn, phát triển thông qua đầu tư trái phiếu chính phủ, dịch vụ tiền gửi và quản lý tài sản của tổ chức tài chính, tín dụng.

Điều 64. Đảm bảo nguồn ngoại tệ của Quỹ tích lũy trả nợ

1. Quỹ tích lũy trả nợ có trách nhiệm đảm bảo cân đối thu-chi, duy trì cơ cấu nguồn ngoại tệ tối thiểu bằng một kỳ trả nợ nước ngoài của chính phủ trong năm nhằm đảm bảo khả năng trả nợ nước ngoài bằng ngoại tệ.
2. Hàng năm, Bộ Tài chính xây dựng kế hoạch thu, chi Quỹ tích lũy trả nợ bằng ngoại tệ. Trường hợp nguồn thu vượt quá nhu cầu chi, Bộ Tài chính điều hòa cho các nhu cầu chi bằng ngoại tệ của Ngân sách Nhà nước; trường hợp nguồn thu không đảm bảo nhu cầu chi, Bộ Tài chính bổ sung quỹ từ các khoản thu Ngân sách Nhà nước bằng ngoại tệ; trong trường hợp cần thiết Quỹ ngoại tệ tập trung của Ngân sách Nhà nước được sử dụng để đáp ứng nhu cầu trả nợ bằng ngoại tệ.

3. Chính phủ quy định cơ chế quản lý Quỹ tích lũy trả nợ.

CHƯƠNG VIII

HẠCH TOÁN KẾ TOÁN, KIỂM TOÁN, THỐNG KÊ, BÁO CÁO VÀ CÔNG BỐ THÔNG TIN VỀ NỢ CÔNG

Điều 65. Hạch toán kế toán về nợ công

1. Các khoản vay, trả nợ, dư nợ của Chính phủ, nợ chính quyền địa phương phải được hạch toán theo quy định của Luật ngân sách nhà nước và Luật kế toán.

2. Các khoản bảo lãnh chính phủ phải được thống kê, theo dõi nghĩa vụ nợ dự phòng của chính phủ.

3. Bộ Tài chính quy định cụ thể về việc hạch toán kế toán đối với các khoản vay, trả nợ của Chính phủ, nợ chính quyền địa phương; thống kê theo dõi nghĩa vụ nợ dự phòng của Chính phủ.

Điều 66. Kiểm toán nợ công

1. Chương trình, dự án sử dụng vốn vay phải được kiểm toán bởi Kiểm toán Nhà nước. Trường hợp Kiểm toán Nhà nước không thực hiện kiểm toán theo kế hoạch, chương trình, dự án phải được kiểm toán bởi tổ chức kiểm toán trong danh mục tổ chức kiểm toán các đơn vị vì lợi ích công chúng được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

2. Việc kiểm toán nhà nước đối với quản lý, sử dụng nợ công thực hiện theo quy định của Luật kiểm toán nhà nước.

Điều 67. Thống kê, xây dựng cơ sở dữ liệu quốc gia về nợ công

1. Việc thống kê nợ công phải đảm bảo trung thực, khách quan, chính xác, đầy đủ, kịp thời; không trùng lặp, không chồng chéo; công khai, minh bạch, có tính so sánh theo quy định của pháp luật có liên quan.

2. Thực hiện việc ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý nợ công để đáp ứng mục tiêu, nhiệm vụ quản lý nhà nước về nợ công; ưu tiên nghiên cứu, ứng dụng công cụ, mô hình và các nghiệp vụ quản lý nợ tiên tiến theo chuẩn mực, thông lệ quốc tế, phù hợp với điều kiện phát triển kinh tế - xã hội trong từng thời kỳ.

3. Bộ Tài chính là cơ quan đầu mối xây dựng và quản lý thống nhất cơ sở dữ liệu về nợ công; phát triển ứng dụng công nghệ thông tin trong việc quản lý nợ công.

Điều 68. Báo cáo thông tin về nợ công

1. Hàng năm hoặc theo yêu cầu của Quốc hội, Chính phủ báo cáo Quốc hội thông tin về nợ công, bao gồm:

a) Tình hình thực hiện các chỉ tiêu an toàn nợ, chương trình quản lý nợ trung hạn và kế hoạch vay trả nợ hàng năm;

b) Tình hình vay nợ, trả nợ của Chính phủ, chính quyền địa phương, bảo lãnh Chính phủ.

c) Tình hình thực hiện các nghị quyết của Quốc hội, Ủy ban Thường vụ Quốc hội về nợ công.

2. Hàng năm, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh báo cáo Hội đồng nhân dân cùng cấp, Bộ Tài chính để tổng hợp nợ công chung của cả nước và các cơ quan có thẩm quyền thông tin về nợ công, bao gồm:

a) Tình hình nợ của chính quyền địa phương, bao gồm vốn vay thực nhận, nghĩa vụ trả nợ (gốc, lãi) và số dư nợ của chính quyền địa phương;

b) Tình hình triển khai thực hiện chương trình, dự án sử dụng vốn vay của chính quyền địa phương;

c) Các thông tin khác có liên quan.

Điều 69. Công bố thông tin nợ công

1. Các chỉ tiêu nợ, số liệu nợ công được công bố bao gồm:

a) Nợ Chính phủ, trong đó nợ nước ngoài theo từng chủ nợ; công cụ nợ của Chính phủ theo từng hình thức huy động.

b) Nợ của chính quyền địa phương bao gồm: phát hành trái phiếu chính quyền địa phương, vay lại vốn vay ODA, vốn vay ưu đãi của Chính phủ, vay của Kho bạc Nhà nước, các khoản vay khác.

c) Nợ được Chính phủ bảo lãnh bao gồm: nghĩa vụ nợ dự phòng của Chính phủ (dư nợ được Chính phủ bảo lãnh).

2. Thẩm quyền công bố thông tin nợ công được quy định như sau:

a) Bộ trưởng Bộ Tài chính công bố thông tin về nợ công;

b) Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ công bố thông tin về tình hình huy động, sử dụng vốn vay, trả nợ và dư nợ thuộc ngành, lĩnh vực phụ trách;

c) Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh công bố thông tin về nợ chính quyền địa phương.

3. Hình thức phổ biến thông tin:

a) Trang thông tin điện tử của Bộ Tài chính, các Bộ, ngành và địa phương có liên quan;

b) Họa báo, thông cáo báo chí;

c) Bản tin nợ công.

4. Các Bộ, ngành, địa phương, các cơ quan cho vay lại có trách nhiệm phối hợp với Bộ Tài chính trong việc đối chiếu, xác nhận số liệu nợ công và các số liệu có liên quan.

Điều 70. Hợp tác quốc tế về quản lý nợ công

1. Hợp tác quốc tế về quản lý nợ công phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về hội nhập quốc tế, nâng cao trình độ quản lý nợ Việt Nam và tuân thủ các điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên.

2. Hợp tác quốc tế về quản lý nợ công, bao gồm: nghiên cứu khoa học, chuyển giao công nghệ, đào tạo nhân lực, chia sẻ thông tin, ứng dụng nghiệp vụ quản lý nợ tiên tiến, tăng cường cảnh báo rủi ro, nhận diện khủng hoảng nợ công nhằm đảm bảo an toàn về nợ và an ninh tài chính quốc gia; mở rộng hợp tác quốc tế, tích cực tham gia vào hệ thống báo cáo và phổ biến số liệu chung.

Điều 71. Xử lý vi phạm

Cơ quan, tổ chức, cá nhân có hành vi vi phạm các quy định của Luật này thì tùy theo tính chất, mức độ vi phạm mà bị xử lý kỷ luật, xử phạt vi phạm hành chính hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự; nếu gây thiệt hại thì phải bồi thường theo quy định của pháp luật.

CHƯƠNG IX ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 72. Hiệu lực thi hành

Luật này có hiệu lực thi hành từ ngàytháng năm 2017.

Điều 73. Điều khoản chuyển tiếp

Các hoạt động quản lý nợ công được thực hiện trước thời điểm Luật này có hiệu lực được tiếp tục thực hiện theo các quy định hiện hành tại thời điểm thực hiện.

Điều 74. Quy định chi tiết

Chính phủ quy định chi tiết các điều, khoản được giao trong Luật và các biện pháp để đảm bảo thi hành Luật.

Luật này đã được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XIV, kỳ họp thứ.... thông qua ngày.... tháng... năm 2017.

CHỦ TỊCH QUỐC HỘI

Nguyễn Thị Kim Ngân